

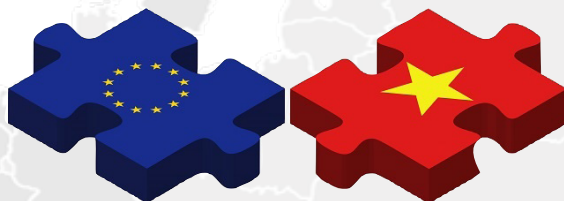
BỘ CÔNG THƯƠNG



CHUYÊN SAN

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

SỐ QUÝ 3/2023





Đơn vị thực hiện:

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

3 TỔNG QUAN

5 - 28 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Đối mặt với nhiều thách thức, xuất khẩu một số mặt hàng vẫn tăng trưởng sau 3 năm EVFTA có hiệu lực
- Quý III/2023, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU có dấu hiệu cải thiện
- Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức kỳ vọng phục hồi vào năm tới
- Thương mại Việt Nam và Áo phục hồi mạnh trở lại trong quý III/2023
- Xuất khẩu hàng hóa sang Tây Ban Nha lấy lại đà tăng trưởng
- Thương mại Việt Nam – Ba Lan chững lại trong 9 tháng đầu năm 2023
- Xuất khẩu thủy sản Việt Nam tới EU năm 2023 có thể đạt 1 tỷ USD
- Xuất khẩu giày dép sang EU giảm mạnh trong quý III/2023, nhưng thị trường đã có tín hiệu tích cực
- Nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử của Việt Nam từ EU quý III/2023 tăng mạnh trở lại

30 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

31 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

32 - 35 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Một số nét đáng chú ý của kinh tế EU quý III/2023
- Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối khó sôi động trở lại trong quý IV/2023





TỔNG QUAN

Kinh tế Liên minh châu Âu (EU) quý III/2023 tiếp tục phục hồi sau khi ổn định trong quý trước. Theo ước tính sơ bộ của Eurostat, quý III/2023, GDP của EU tăng 0,1% so với quý trước và so với cùng kỳ năm 2022. Các chỉ số công bố mới nhất từ Eurostat cho thấy nền kinh tế EU có nhiều tín hiệu cải thiện. Trong đó, lạm phát tại khu vực tiếp tục giảm tốc là tin tích cực sau chuỗi kỷ lục 10 lần nâng lãi suất liên tiếp của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Tuy nhiên vẫn còn nhiều trở ngại cho sự phục hồi kinh tế trong ngắn hạn của khu vực trong bối cảnh rủi ro về giá năng lượng và các bất ổn địa chính trị vẫn diễn biến khó lường.

Nhu cầu hàng hóa trong và ngoài khu vực giảm đã tác động mạnh đến hoạt động thương mại của EU. Theo ước tính của Eurostat, tháng 8/2023, xuất khẩu hàng hóa của EU ra thế giới đạt 198,5 tỷ EUR, giảm 4,1% so với tháng 8/2022. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thế giới đạt 197,1 tỷ EUR, giảm 27,8% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 1.690,7 tỷ EUR, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu đạt 1.701 tỷ euro, giảm 13,6%.

Về thương mại với Việt Nam, sau hơn 3 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực, bất chấp kinh tế thế giới và khu vực liên tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, kim ngạch trao đổi hai chiều giữa Việt Nam và EU đã ghi nhận kết quả tăng trưởng vượt bậc, đạt mức cao kỷ lục vào năm thực thi thứ 2 (01/8/2021 - 30/7/2022), sau đó giảm nhẹ trong năm thứ 3 (01/8/2022-30/7/2023). Tuy nhiên, bước sang quý III/2023, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đã có dấu hiệu cải thiện khi tốc độ giảm chậm lại. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý III/2023, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt 15,12 tỷ USD, tăng 2,3% so với quý trước, nhưng giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn đáng kể so với mức giảm 10% của quý I và 9,7% của quý II/2023.

Về cơ bản, lộ trình giảm thuế theo EVFTA kéo dài hơn 10 năm đối với Việt Nam và 7 năm đối với hàng nhập khẩu từ EU, thực thi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và EU đối mặt với nhiều thách thức, nên tác động đầy đủ của EVFTA dự kiến sẽ kéo dài hơn và cũng là tác nhân khiến những thay đổi trong cơ cấu ngành được hưởng lợi vẫn chưa thực sự rõ nét. Dư địa và cơ hội từ thị trường EU sau EVFTA còn rất lớn. Tuy vậy, các doanh nghiệp cần lưu ý đáp ứng những quy định của thị trường để đảm bảo khai thác hiệu quả và bền vững những ưu đãi từ Hiệp định mang lại.

ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC, XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG VẪN TĂNG TRƯỞNG SAU 3 NĂM EVFTA CÓ HIỆU LỰC

Ba năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU đã ghi nhận kết quả tăng trưởng tích cực, đạt mức cao kỷ lục vào năm thứ 2 (01/8/2021 - 30/7/2022), sau đó giảm nhẹ trong năm thứ 3 (01/8/2022-30/7/2023) do ảnh hưởng bởi bất ổn thị trường. Có thể nói, giai đoạn Hiệp định đi vào thực thi cũng là quãng thời gian chứng kiến nhiều biến động thăng trầm của nền kinh tế thế giới nói chung, cũng như của EU và Việt Nam nói riêng, khi giao thương và chuỗi cung ứng rơi vào khó khăn thậm chí đứt gãy dưới tác động của đại dịch Covid-19, cùng các bất ổn địa chính trị khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên,

cũng chính trong hoàn cảnh đó, Hiệp định đã nhanh chóng phát huy những tác dụng tích cực, không chỉ là đòn bẩy cho thương mại hai chiều mà còn là lợi thế ưu việt hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp hai Bên duy trì và phát triển các hoạt động kinh doanh, đầu tư.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, năm thứ 3 Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 59,12 tỷ USD, tăng 21% so với năm trước EVFTA, nhưng giảm 3,7% so với năm thứ hai EVFTA có hiệu lực. Thặng dư thương mại của Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn này và đạt 29,6 tỷ USD trong năm thứ 3 EVFTA có hiệu lực.

Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU sau 3 năm EVFTA có hiệu lực

	1/8/2019-31/7/2020 (triệu USD)	Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)	Năm 1 so với năm trước đó (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 2 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	48.844	54.675	61.399	59.124	11,9	12,3	-3,7
Xuất khẩu	34.561	38.480	45.064	44.363	11,3	17,1	-1,6
Nhập khẩu	14.283	16.195	16.335	14.762	13,4	0,9	-9,6
Cán cân thương mại	20.278	22.285	28.729	29.601	9,9	28,9	3,0

VỀ XUẤT KHẨU:

Trong 2 năm đầu sau khi EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tăng mạnh với mức tăng lần lượt đạt 11,3% và 17,1% so với năm trước đó và đạt mức kỷ lục 45,06 tỷ USD trong năm thứ 2. Tuy nhiên, sang năm thứ 3, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU giảm 1,6% do tình hình kinh tế khu vực

đối mặt với nhiều khó khăn, lạm phát và lãi suất cao khiến nhu cầu tiêu dùng chậm lại.

EVFTA bên cạnh hỗ trợ khai thác hiệu quả các thị trường lớn, truyền thống trong khối như Hà Lan, Đức, Italy, Pháp, còn giúp các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác như Séc, Ailen, Bungari, một số nước Bắc Âu...

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong khối EU sau 3 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Thị trường	Trước EVFTA 2019-20 (triệu USD)	Sau khi EVFTA có hiệu lực			Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 2 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)				Năm trước EVFTA	Năm 3
Hà Lan	6.900	7.690	9.112	10.112	11,4	18,5	11,0	20,0	22,8
Đức	6.480	7.051	8.264	8.161	8,8	17,2	-1,3	18,7	18,4
Italy	3.136	3.588	4.352	4.481	14,4	21,3	3,0	9,1	10,1
Pháp	3.425	3.237	3.488	3.449	-5,5	7,8	-1,1	9,9	7,8
Bỉ	2.355	3.033	4.139	3.323	28,8	36,4	-19,7	6,8	7,5
Tây Ban Nha	2.339	2.306	3.050	3.044	-1,4	32,3	-0,2	6,8	6,9
Áo	3.025	2.851	2.914	2.479	-5,7	2,2	-15,0	8,8	5,6

Thị trường	Trước EVFTA 2019-20 (triệu USD)	Sau khi EVFTA có hiệu lực			Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 2 (%)	Tỷ trọng (%)	
		Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)				Năm trước EVFTA	Năm 3
Ba Lan	1.618	2.094	2.243	2.229	29,4	7,1	-0,7	4,7	5,0
Thụy Điển	1.157	1.076	1.339	1.072	-7,0	24,5	-19,9	3,3	2,4
Slovakia	905	1.332	1.158	967	47,1	-13,0	-16,6	2,6	2,2
Séc	318	528	610	779	66,0	15,7	27,6	0,9	1,8
Ailen	131	226	436	554	72,3	93,0	27,0	0,4	1,2
Bồ Đào Nha	367	459	611	518	25,2	33,1	-15,2	1,1	1,2
Hungary	612	865	551	468	41,4	-36,2	-15,0	1,8	1,1
Slovenia	283	391	487	426	38,5	24,4	-12,6	0,8	1,0
Hy Lạp	264	304	402	401	15,0	32,2	-0,2	0,8	0,9
Đan Mạch	311	338	448	380	8,9	32,3	-15,1	0,9	0,9
Latvia	196	223	255	302	13,8	14,0	18,5	0,6	0,7
Romania	215	195	317	254	-9,0	62,1	-19,9	0,6	0,6
Phần Lan	140	238	228	217	69,7	-4,3	-4,7	0,4	0,5
Bulgaria	58	88	121	149	51,3	37,7	23,2	0,2	0,3
Malta	9	16	107	143	72,2	582,8	34,5	0,0	0,3
Lithuania	115	111	167	139	-3,3	50,1	-16,9	0,3	0,3
Luxembourg	57	121	104	137	112,5	-14,4	32,0	0,2	0,3
Croatia	64	45	76	85	-29,8	69,4	11,9	0,2	0,2
Síp	37	36	46	60	-2,9	26,6	31,6	0,1	0,1
Estonia	44	37	39	36	-14,8	4,6	-7,0	0,1	0,1
Tổng	34.561	38.480	45.064	44.363	11,3	17,1	-1,6	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Sau khi EVFTA có hiệu lực, xuất khẩu nhóm hàng cơ khí và nông sản của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng khả quan như máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng từ 2,5 tỷ USD trong 12 tháng trước khi EVFTA có hiệu lực (01/8/2019-31/7/2020) lên 5,6 tỷ USD trong năm thứ 3 Hiệp định có hiệu lực (01/8/2022 – 31/7/2023), tăng gấp 2,24 lần; kim ngạch xuất khẩu phương tiện vận tải và phụ tùng cũng tăng gấp 1,87 lần trong cùng giai đoạn lên 1,15 tỷ USD...

Với nhóm hàng nông sản, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả cũng tăng gấp 1,59 lần lên 222 triệu USD; kim ngạch xuất khẩu gạo tăng gấp 2,17 lần lên 27,6 triệu USD.

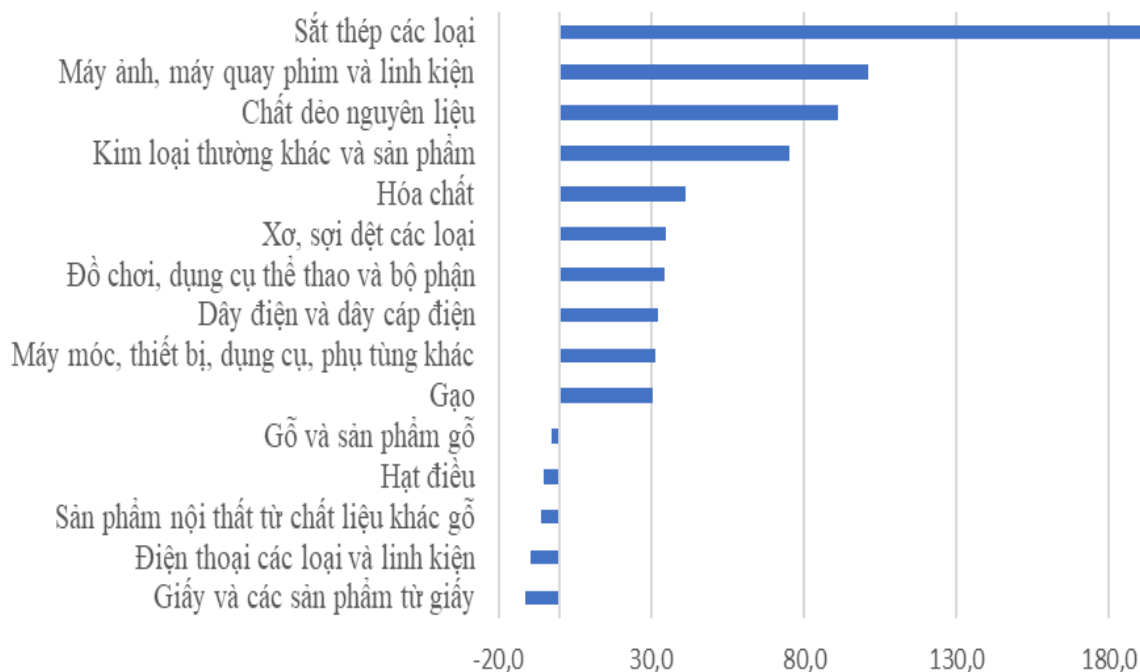
Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng như giày dép các loại và hàng dệt may cũng chứng kiến mức tăng tích cực, bất chấp nhu cầu tiêu dùng tại EU giảm mạnh do dịch Covid-19 và lạm phát cao.

Tuy nhiên, xuất khẩu nhóm hàng nông, thủy sản được đánh giá chưa đạt được mức kỳ vọng do thị trường EU có yêu cầu tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực

phẩm nhập khẩu từ nước ngoài rất cao. Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng được các quy định khắt khe về SPS, chứng nhận xuất xứ, vấn đề môi trường, phát triển bền vững... Chẳng hạn, EU đã đặt ra rất nhiều tiêu chuẩn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với mặt hàng gạo nhập khẩu, vì vậy, từng có một số lô hàng gạo của Việt Nam vào EU phải thu hồi do vượt ngưỡng quy định. Ngay cả khi sản phẩm đã lên kệ, phía EU vẫn thường xuyên kiểm tra. Trong trường hợp sản phẩm không đáp ứng tiêu chuẩn, sẽ bị rút khỏi kệ, ảnh hưởng rất nhiều tới kinh doanh, đặc biệt là uy tín của hàng hóa. Trong khi Việt Nam chưa có hệ thống xuất xứ từ nông hộ và từng khu vực trồng trọt để có thể chứng minh nguồn gốc sản phẩm. Và việc thủy sản Việt Nam bị áp "thẻ vàng" IUU cũng gây ra trở ngại đáng kể đối với xuất khẩu mặt hàng này sang EU.

Với hàng công nghiệp tiêu dùng, EU cũng là một thị trường yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt và an toàn sản phẩm cao, đồng thời ngày càng chú trọng. tính bền vững, tuần hoàn, các yếu tố xã hội, môi trường, chuyển đổi xanh. Đây là thách thức lớn đặt ra cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

Các mặt hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng bình quân cao nhất và giảm mạnh nhất trong 3 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu sang EU sau 3 năm EVFTA có hiệu lực

Mặt hàng	Trước EVFTA (triệu USD)	Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)	Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 1 (%)	Tỷ trọng (%)	
								Năm trước EVFTA	Năm 3
Tổng	34.561	38.480	45.064	44.363	11,3	17,1	-1,6	100,0	100,0
Điện thoại các loại và linh kiện	9.126	7.560	7.397	6.693	-17,2	-2,2	-9,5	26,4	15,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, PT	2.508	3.621	4.716	5.628	44,4	30,2	19,3	7,3	12,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.730	6.308	6.439	5.414	33,4	2,1	-15,9	13,7	12,2
Giày dép các loại	4.029	4.333	4.611	5.287	7,5	6,4	14,7	11,7	11,9
Hàng dệt, may	3.179	3.257	3.928	4.119	2,5	20,6	4,9	9,2	9,3
Sắt thép các loại	165	945	2.206	1.581	473,0	133,4	-28,3	0,5	3,6
Cà phê	1.061	913	1.431	1.465	-13,9	56,6	2,4	3,1	3,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	615	875	986	1.149	42,3	12,7	16,5	1,8	2,6
Hàng thủy sản	878	997	1.229	948	13,6	23,2	-22,9	2,5	2,1
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	805	716	748	882	-11,0	4,4	18,0	2,3	2,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	335	329	479	763	-2,0	45,7	59,4	1,0	1,7
Sản phẩm từ sắt thép	480	625	848	694	30,2	35,8	-18,2	1,4	1,6
Hạt điều	702	671	652	594	-4,3	-2,8	-9,0	2,0	1,3
Sản phẩm từ chất dẻo	452	524	611	515	16,1	16,5	-15,6	1,3	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	511	582	586	453	13,7	0,7	-22,6	1,5	1,0
Hàng rau quả	139	152	161	222	9,2	5,6	38,1	0,4	0,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	193	183	204	209	-5,2	11,4	2,8	0,6	0,5
Máy ảnh, máy quay phim và LK	28	47	131	204	67,3	180,2	55,5	0,1	0,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	129	191	212	168	48,3	11,2	-20,6	0,4	0,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	106	114	133	153	7,4	16,4	15,5	0,3	0,3

Mặt hàng	Trước EVFTA (triệu USD)	Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)	Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 1 (%)	Tỷ trọng (%)	
								Năm trước EVFTA	Năm 3
Kim loại thường khác và sản phẩm	25	38	68	132	52,8	79,7	93,7	0,1	0,3
Hạt tiêu	80	111	176	112	38,9	59,2	-36,4	0,2	0,3
Sản phẩm từ cao su	105	172	116	90	63,7	-32,3	-22,5	0,3	0,2
Chất dẻo nguyên liệu	18	59	92	89	220,4	55,9	-3,3	0,1	0,2
Cao su	94	142	149	85	51,9	4,6	-43,3	0,3	0,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	53	72	76	78	34,7	5,2	2,8	0,2	0,2
Hóa chất	49	61	152	76	23,2	150,0	-50,2	0,1	0,2
Xơ, sợi dệt các loại	30	46	70	70	50,8	53,7	-0,4	0,1	0,2
Sản phẩm gốm, sứ	65	79	85	69	22,0	7,5	-19,1	0,2	0,2
Vải màn, vải kỹ thuật khác	18	29	35	36	55,9	24,1	0,2	0,1	0,1
Gạo	13	14	21	28	13,5	45,6	31,7	0,0	0,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	32	37	36	24	17,9	-2,2	-33,8	0,1	0,1
Dây điện và dây cáp điện	10	17	22	23	64,0	26,9	5,7	0,0	0,1
Sản phẩm hóa chất	14	15	16	15	4,0	6,5	-6,9	0,0	0,0
Than các loại	0	1	0	13		-91,2	11.270,9	0,0	0,0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	6	4	3	4	-39,5	-34,4	39,7	0,0	0,0
Chè	1	2	1	2	18,1	-31,6	28,8	0,0	0,0
Hàng hóa khác	2.176	4.639	6.239	6.278	113,2	34,5	0,6	6,3	14,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

VỀ NHẬP KHẨU:

Sau khi tăng mạnh trong năm đầu tiên sau khi Hiệp định có hiệu lực, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU chậm lại. Bối cảnh kinh tế khó khăn khiến các doanh nghiệp trở nên thận trọng trong quyết định đầu tư mở rộng sản xuất, làm giảm nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu.

Kể từ sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, cơ cấu thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong EU có sự thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu từ Đức, Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha, Hungari... tăng, trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Ireland giảm.

Thị trường nhập khẩu trong EU sau 3 năm EVFTA có hiệu lực

Thị trường	Trước EVFTA (triệu USD)	Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)	Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 1 (%)	Tỷ trọng (%)	
								Năm trước EVFTA	Năm 3
Đức	3.319.058	3.603.863	3.968.632	3.598.645	8,6	10,1	-9,3	23,2	24,4
Ireland	3.605.415	4.469.510	4.060.636	2.759.906	24,0	-9,1	-32,0	25,2	18,7
Italy	1.633.625	1.726.092	1.691.676	1.704.220	5,7	-2,0	0,7	11,4	11,5
Pháp	1.557.375	1.655.639	1.529.274	1.640.010	6,3	-7,6	7,2	10,9	11,1
Hà Lan	631.584	701.547	635.823	698.628	11,1	-9,4	9,9	4,4	4,7
Bỉ	475.757	487.462	832.937	685.451	2,5	70,9	-17,7	3,3	4,6
Tây Ban Nha	515.755	581.899	561.855	617.527	12,8	-3,4	9,9	3,6	4,2
Hungary	344.478	505.814	566.622	600.677	46,8	12,0	6,0	2,4	4,1
Ba Lan	329.001	406.351	442.308	380.045	23,5	8,8	-14,1	2,3	2,6
Áo	311.409	330.793	327.411	376.624	6,2	-1,0	15,0	2,2	2,6
Thụy Điển	358.236	342.974	321.538	357.408	-4,3	-6,3	11,2	2,5	2,4
Đan Mạch	193.140	236.814	220.539	220.780	22,6	-6,9	0,1	1,4	1,5
Séc	131.370	140.977	155.077	173.654	7,3	10,0	12,0	0,9	1,2
Phần Lan	249.079	239.308	217.962	162.966	-3,9	-8,9	-25,2	1,7	1,1
Romania	72.977	93.188	125.851	110.349	27,7	35,1	-12,3	0,5	0,7

Thị trường	Trước EVFTA (triệu USD)	Năm 1 (triệu USD)	Năm 2 (triệu USD)	Năm 3 (triệu USD)	Năm 1 so với năm trước EVFTA (%)	Năm 2 so với năm 1 (%)	Năm 3 so với năm 1 (%)	Tỷ trọng (%)	
								Năm trước EVFTA	Năm 3
Bồ Đào Nha	88.733	138.882	82.370	103.694	56,5	-40,7	25,9	0,6	0,7
Slovenia	69.743	69.592	55.580	97.089	-0,2	-20,1	74,7	0,5	0,7
Hy Lạp	78.253	82.117	82.389	88.155	4,9	0,3	7,0	0,5	0,6
Slovakia	41.171	62.272	69.801	66.580	51,2	12,1	-4,6	0,3	0,5
Luxembourg	51.737	49.947	57.496	57.424	-3,5	15,1	-0,1	0,4	0,4
Lithuania	18.606	28.831	63.382	55.631	55,0	119,8	-12,2	0,1	0,4
Bulgaria	58.046	66.864	108.302	52.347	15,2	62,0	-51,7	0,4	0,4
Síp	50.394	61.181	41.280	41.666	21,4	-32,5	0,9	0,4	0,3
Croatia	26.593	36.211	38.748	39.664	36,2	7,0	2,4	0,2	0,3
Malta	30.037	40.617	39.432	27.791	35,2	-2,9	-29,5	0,2	0,2
Estonia	16.608	17.783	15.016	26.279	7,1	-15,6	75,0	0,1	0,2
Latvia	24.661	18.515	22.787	18.316	-24,9	23,1	-19,6	0,2	0,1
Tổng	14.282.842	16.195.043	16.334.723	14.761.528	13,4	0,9	-9,6	100,0	100,0

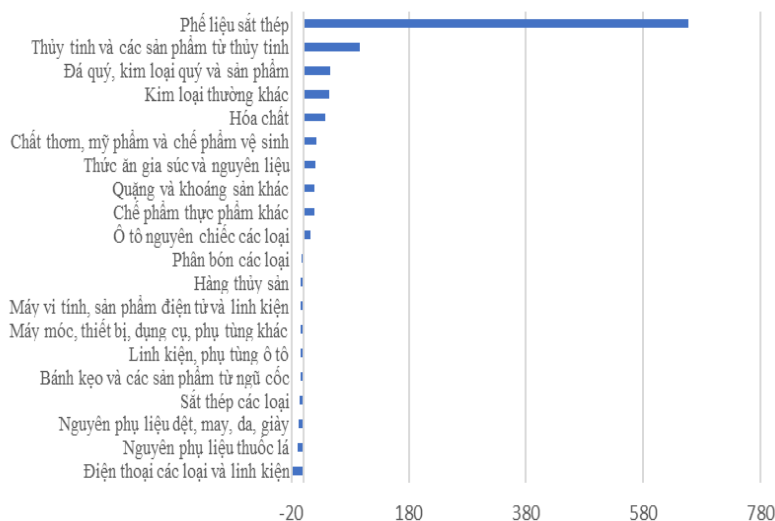
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Với việc thuế nhập khẩu cho nhiều sản phẩm từ EU vào Việt Nam đang giảm theo lộ trình sau khi EVFTA có hiệu lực, giá nhập khẩu nhiều mặt hàng như máy móc, thiết bị từ EU giảm giúp các doanh nghiệp nâng cao quá trình sản xuất và tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Bên cạnh đó, người tiêu dùng trong nước có cơ hội tiếp cận với nhiều sản phẩm hàng hóa đa dạng và chất lượng cao từ châu Âu với giá hợp lý hơn.

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, Hiệp định EVFTA cũng đã hỗ trợ các mặt hàng tiêu dùng của EU thâm nhập thị trường Việt Nam như nhập khẩu chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh tăng từ 70,79 triệu USD trong năm trước khi Hiệp định có hiệu lực lên 125,28 triệu USD vào năm thứ 3 sau khi Hiệp định có hiệu lực; chế phẩm thực phẩm khác tăng từ 67,93 triệu USD lên 108,4 triệu USD trong cùng thời kỳ; mặt hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh tăng mạnh từ 3,03 triệu USD lên 18,8 triệu USD...

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng nguyên liệu như hóa chất cũng tăng mạnh từ 181,68 triệu lên 443,6 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng từ 250,58 triệu USD lên 429,4 triệu USD...

Các mặt hàng nhập khẩu có mức tăng trưởng bình quân cao nhất và giảm mạnh nhất trong 3 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Quá trình giảm dần thuế theo EVFTA kéo dài hơn 10 năm đối với Việt Nam và 7 năm đối với hàng nhập khẩu từ EU, đặc biệt trong bối cảnh 3 năm EVFTA có hiệu lực, kinh tế toàn cầu và EU đối mặt với nhiều thách thức, nên tác động đầy đủ của EVFTA dự kiến kéo dài hơn và cũng là nguyên nhân khiến những thay đổi trong cơ cấu ngành được hưởng lợi vẫn chưa rõ nét.

Nhìn chung, dư địa và cơ hội từ thị trường EU với lợi thế cạnh tranh từ EVFTA vẫn rất lớn, xuất khẩu của Việt Nam sang EU được nhận định sẽ tiếp tục tăng trưởng. Các lĩnh vực như thiết bị điện tử, giày dép, dệt may, máy móc, nông sản... vẫn là những ngành hàng còn nhiều triển vọng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng cần đáp ứng những quy định của thị trường để đảm bảo khai thác hiệu quả và bền vững những ưu đãi từ EVFTA mang lại.

Quý III/2023, hoạt động thương mại giữa

VIỆT NAM VÀ EU



CÓ DẤU HIỆU CẢI THIỆN

Mặc dù kinh tế EU vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đã ghi nhận dấu hiệu cải thiện. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý III/2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 15,12 tỷ USD, tăng 2,3% so với quý trước, nhưng giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022. Số liệu thống kê cho thấy, hoạt động thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đã cải thiện đáng kể so với mức giảm 10%

của quý I và 9,7% của quý II/2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 43,67 tỷ USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỉ trọng 8,8% trong tổng kim ngạch của cả nước. Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 21,47 tỷ USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2022, bằng 99,2% tổng xuất siêu của cả nước.

Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU quý III/2023

	Quý III/2023 (triệu USD)	So với quý II/2023 (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	9 tháng năm 2023 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch của cả nước (%)
Xuất nhập khẩu	15.120	2,3	-1,5	43.668	-7,6	8,8
Xuất khẩu	11.166	1,7	-5,1	32.571	-8,9	12,6
Nhập khẩu	3.954	3,9	10,2	11.097	-3,4	4,7
Cán cân thương mại	7.213	0,6	-11,9	21.474	-11,5	99,2

VỀ XUẤT KHẨU

Quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 11,17 tỷ USD, tăng 1,7% so với quý II/2023, nhưng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 32,57 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Quý III/2023, xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU tăng mạnh so với quý trước và so với cùng kỳ năm 2022 như: điện thoại các loại và linh kiện, sắt thép các loại, hạt điều, hàng rau quả, kim loại thường khác và sản phẩm... trong khi xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng chủ lực như dệt may, giày dép tiếp tục giảm mạnh.

Xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam sang EU quý III/2023 đạt 1,96 tỷ USD, tăng 57,5% so với quý II/2023 và tăng 8,4% so với quý III/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm xuất khẩu mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam sang EU đạt 5,1 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu điện thoại các loại của Việt Nam tăng khi nhu cầu nhập khẩu của khu vực tăng. Theo thống kê của Eurostat, nhập khẩu

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

điện thoại các loại của EU trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 86,5 tỷ Euro, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, EU có xu hướng tăng nhập khẩu điện thoại các loại từ thị trường nội khối, đạt 43,08 tỷ Euro, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2022; trong khi nhập khẩu từ thị trường ngoài khối đạt 43,37 tỷ Euro, tăng 0,1%. Đặc biệt, nhập khẩu điện thoại các loại của EU từ thị trường Trung Quốc giảm tới 10,2%; trong khi nhập khẩu từ Việt Nam tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Quý III/2023, xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam sang thị trường EU cũng có tín hiệu khả quan khi đạt 1,58 tỷ USD, tăng 32,5% so với quý trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2022. Theo Canalys Research, sau nửa đầu năm 2023 khó khăn, thị trường PC Tây Âu hiện đang có dấu hiệu phục hồi. Thị trường đã đạt đến điểm uốn, mức tồn kho cao hầu hết đã được tiêu thụ và sự suy giảm nhu cầu đã chậm lại, nhu cầu trong các tháng cuối năm 2023 sẽ dần khôi phục.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam vào thị trường EU tăng mặc dù nhu cầu của thị trường này giảm

cho thấy khả năng cạnh tranh của hàng rau quả Việt Nam được cải thiện. Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu hàng rau quả của EU trong 7 tháng đầu năm 2023 từ thị trường ngoài khối đạt 20,66 tỷ Euro, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của EU từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Dự báo, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU sẽ phục hồi trong quý IV/2023 do lạm phát tại khu vực được dự đoán sẽ tiếp tục giảm, thị trường lao động vẫn mạnh và thu nhập thực tế tăng. Bên cạnh đó, với lợi thế từ EVFTA, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý IV/2023 và năm 2024 nhiều khả năng sẽ khả quan hơn so với các quý đầu năm 2023. Tuy nhiên, kinh tế EU vẫn đối mặt với nhiều rủi ro khi xung đột Nga – Ucraina chưa có hồi kết thì chiến sự tại dải Gaza diễn ra có khả năng tác động mạnh đến giá năng lượng. Mặt khác, nếu lạm phát tăng trở lại, ECB có thể phải tiếp tục nâng lãi suất khiến hoạt động sản xuất và tiêu dùng tại khu vực đối mặt với nhiều khó khăn. Điều này khiến triển vọng phục hồi hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU trong thời gian tới vẫn chưa chắc chắn.

Về nhập khẩu

Quý III/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 3,95 tỷ USD, tăng 3,9% so với quý trước và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 11,1 tỷ USD, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Về mặt hàng, quý III/2023, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng nguyên liệu sản xuất từ thị trường EU tăng mạnh so với quý trước và cùng kỳ năm 2022 như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; hóa chất; linh kiện, phụ tùng ô tô; giấy các loại; dây điện và dây cáp điện...

Trong khi nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như sữa và sản phẩm từ sữa, chất thơm mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, chế phẩm thực phẩm khác... giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý III và 9 tháng năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023 (Nghìn USD)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với 9 tháng 2022 (%)
Tổng	11.166.465	-5,1	32.570.876	-8,9
Điện thoại các loại và linh kiện	1.960.395	8,4	5.135.222	3,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1.519.036	-8,6	4.067.733	-2,5
Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	1.585.151	0,7	4.001.287	-19,1
Giày dép các loại	1.045.740	-29,6	3.461.961	-19,8
Hàng dệt, may	957.225	-20,9	2.833.004	-14,2
Sắt thép các loại	442.412	153,3	1.527.443	21,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	270.212	4,0	869.882	4,1
Hàng thủy sản	233.773	-28,6	651.723	-33,4
Hạt điều	190.939	15,9	481.331	4,3
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	192.110	-14,9	614.853	-9,4
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	134.363	-22,1	477.877	13,0
Cà phê	233.193	-2,7	1.106.068	-5,8
Sản phẩm từ chất dẻo	138.928	-5,0	382.471	-19,0
Sản phẩm từ sắt thép	124.420	-44,4	462.667	-37,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	84.637	-19,4	278.369	-37,7
Hàng rau quả	58.746	23,4	174.000	34,4
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	51.577	6,3	154.396	28,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	54.482	-13,7	149.171	-16,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	38.383	169,5	120.862	136,8
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	35.645	1,9	124.710	-15,4
Bánh kẹo và các sp từ ngũ cốc	32.404	-27,1	97.066	-20,2
Hạt tiêu	29.095	-2,1	87.199	-27,9
Chất dẻo nguyên liệu	17.878	9,3	74.221	9,0
Cao su	20.800	-19,7	56.556	-33,6
Sản phẩm từ cao su	22.135	-9,7	63.312	-31,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	24.271	40,5	57.663	-4,6
Xơ, sợi dệt các loại	19.051	28,9	61.181	2,9
Dây điện và dây cáp điện	14.812	209,7	26.659	50,6
Sản phẩm gốm, sứ	12.310	-27,2	43.006	-33,2
Hóa chất	4.251	-83,7	43.538	-62,1
Gạo	8.257	53,6	22.781	58,9
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ	2.529	-29,7	13.827	-49,5
Sản phẩm hóa chất	4.642	2,5	11.813	-17,9
Vải màn, vải kỹ thuật khác	4.201	-64,8	21.402	-28,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy	969	44,5	2.948	59,3
Chè	573	55,3	1.265	71,8
Than các loại	65	-98,4	8.878	122,1
Hàng hóa khác	2.023.567	32,1	4.802.533	-4,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết các thị trường trong khối EU trong quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan, thị trường lớn nhất của Việt Nam trong khối, tăng so với quý trước và giảm chậm lại so với các quý đầu năm khi lạm phát tại Hà Lan giảm mạnh, tiêu dùng hộ gia đình và doanh số bán lẻ tại Hà Lan tăng. Theo đó, tháng 9/2023, tỷ lệ lạm phát của Hà Lan xác nhận mức thấp nhất trong 7 năm là 0,2%, giảm mạnh từ mức 3% của tháng 8/2023 và thấp hơn nhiều so với mức mục tiêu 2%. Tiêu dùng hộ gia đình ở Hà Lan tăng 0,5% so với cùng kỳ vào tháng 8/2023, tăng từ mức tăng 0,1% được điều chỉnh giảm trong tháng trước. Tiêu dùng tăng khiến doanh số bán lẻ tại Hà Lan tăng. Theo đó, doanh số bán lẻ ở Hà Lan tháng 8/2023 tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tăng trưởng doanh số bán hàng của các sản phẩm phi thực phẩm tăng 4,3% so với mức tăng 2,4% trong tháng 7/2023, được thúc đẩy nhờ doanh số bán đồ nội thất và đồ đạc trong nhà cao hơn (tăng 4,5% so với 3,6%) cũng như doanh số bán quần áo phục hồi đáng kể (tăng 5,2% so với giảm 1,3%); giày & đồ da tăng 4,2% so với giảm 2,5%). Ngược lại, doanh số bán hàng thực phẩm tăng với tốc độ chậm hơn (tăng 6,3% so với 6,5%).

Trong khi đó, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Đức quý III/2023 tăng so với quý trước, nhưng vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Do đó, tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức vẫn giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Về nhập khẩu, quý III/2023 nhập khẩu từ nhiều thị trường tăng mạnh như Ailen, Đức, Áo, Slovenia, Rumani, Bồ Đào Nha...

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU tháng 9, quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023 (Nghìn USD)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với 9 tháng 2022 (%)
Tổng	3.953.957	10,2	11.097.070	-3,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	953.116	46,5	2.300.707	-16,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	720.485	6,8	2.081.219	-1,2
Dược phẩm	410.407	18,8	1.254.149	4,2
Hóa chất	182.035	67,0	406.665	43,1
Sản phẩm hóa chất	154.030	-13,3	449.505	-13,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	67.315	14,5	175.410	-15,2
Chất dẻo nguyên liệu	59.940	-4,6	166.063	-5,7
Sản phẩm từ sắt thép	44.466	-14,3	130.107	-5,0
Linh kiện, phụ tùng ô tô	56.505	156,8	135.362	71,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	63.273	-10,1	159.602	-6,1
Sữa và sản phẩm sữa	50.877	-23,1	181.771	-3,3
Sản phẩm từ chất dẻo	42.204	5,1	126.125	6,9
Vải các loại	44.681	-6,7	131.252	-7,5
Chất thơm, mỹ phẩm & chế phẩm vệ sinh	28.526	-4,7	92.061	17,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	24.434	-20,8	82.623	-16,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	31.229	-18,0	129.517	-11,1
Giấy các loại	25.434	36,2	63.684	24,9
Sắt thép các loại	20.980	-24,0	63.301	-20,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	37.522	-71,7	214.832	-39,7
Chế phẩm thực phẩm khác	19.425	-45,4	71.804	-24,8
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	14.121	-29,6	48.675	-19,9
Sản phẩm từ cao su	11.740	-7,4	33.926	-6,2
Dây điện và dây cáp điện	6.124	2,7	21.101	0,6
Phân bón các loại	9.051	4,5	26.041	5,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	9.533	55,7	24.602	34,1
Kim loại thường khác	9.179	-61,0	31.158	-56,7
Sản phẩm khác từ da thú	5.393	-28,1	14.742	-33,3
Ô tô nguyên chiếc các loại	7.560	-38,5	72.088	19,5
Cao su	5.125	-23,6	16.150	-29,3
Hàng thủy sản	4.433	-39,1	22.951	-6,7
Xơ, sợi dệt các loại	3.547	11,9	13.322	31,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	4.193	-19,8	12.965	6,6
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.607	7,5	10.707	13,3
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	3.232	-22,0	7.424	-20,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	3.700	-19,3	14.437	-3,2
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1.911	-0,4	3.760	-19,7
Quặng và khoáng sản khác	2.611	130,0	8.189	48,6
Sản phẩm từ giấy	856	-52,0	3.349	-47,1
Lúa mì	0	-100,0	4.112	4.175,3
Phế liệu sắt thép	105	-99,3	1.775	-88,7
Điện thoại các loại và linh kiện	17	-74,2	46	-70,3
Hàng hóa khác	230.361	-69,1	2.289.792	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý III và 9 tháng năm 2023

Thị trường	Quý III/2023 (Nghìn USD)		So với quý II/2023 (%)		So với quý III/2022 (%)		9 tháng năm 2023 (Nghìn USD)		So với 9 tháng 2022 (%)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tổng	11.166.465	3.953.957	1,7	3,9	-5,1	10,2	32.570.876	11.097.070	-8,9	-3,4
Hà Lan	2.581.171	167.371	4,4	-6,4	-5,9	-7,5	7.414.603	487.626	-5,1	1,5
Đức	1.872.337	990.849	3,7	2,2	-21	14,0	5.568.640	2.760.583	-17,6	2,8
Italia	1.057.843	432.105	-16,7	5	-1	-5,2	3.371.234	1.232.804	-0,9	-7,7
Bỉ	817.953	137.875	-10,7	-16,5	-7,8	-24,1	2.431.581	448.968	-22,7	-18,2
Tây Ban Nha	883.004	159.352	2,3	-6,9	34,2	4,4	2.511.866	475.539	9,6	10,6
Áo	736.507	98.427	28,1	-9,4	36	42,3	2.015.444	300.122	4,8	27,3
Pháp	797.872	365.395	4,5	-11,6	-19,2	7,3	2.359.526	1.156.230	-14,7	0,5
Ba Lan	641.980	95.778	-1,8	25,2	8	3,2	1.812.003	260.451	-0,3	3,2
Slovakia	354.158	19.316	48,2	-3,9	30	18,1	792.992	55.609	-3,9	3,8
Cộng Hoà Séc	209.130	40.349	-0,5	-11,9	31	-9,7	606.038	124.377	29,9	5,4
Thụy Điển	259.009	80.950	29,9	-13,4	-23,8	11,6	710.947	252.331	-27,8	1,4
Bồ Đào Nha	149.489	38.400	-4,6	49,4	21,6	70,1	425.491	85.281	4,9	27,6
Hungary	118.602	64.631	15,1	-53,9	-9	-59,7	317.789	370.670	-28,4	-19,3
Slovenia	94.960	37.264	-4	42,2	-11,7	92,7	284.646	87.882	-23,3	86,5
Rumani	69.446	46.958	-0,4	53,1	-14,1	77,6	200.476	100.233	-25,7	36,3
Hy Lạp	85.517	18.671	-16,1	-10,2	-3,7	-24,5	292.062	65.132	-0,5	9,8
Đan Mạch	87.418	57.842	7,7	8,2	-23,0	-1,6	250.588	163.143	-34,9	-3,8
Ai Len	82.016	949.625	-8,4	28,7	-48,7	50,0	320.250	2.298.070	-12,1	-13,2
Látvia	66.281	3.008	-20,1	-25,6	-3,6	-35,4	231.668	13.131	12,9	-22,8
Bungari	34.458	32.644	-32,2	128,6	-15,9	164,5	111.145	57.062	2,5	22,5
Litva	31.267	5.575	-33,2	-46,8	2,1	-76,7	107.361	25.717	-30,4	-29,4
Phần Lan	35.312	64.370	-26,3	65,5	1,5	-14,8	166.542	138.007	-3,4	-22,3
Croatia	18.382	9.562	-3,7	-21,6	31,7	-19,5	68.667	30.216	10,7	-6,1
Síp	13.837	11.398	-3,2	67,9	13,4	36,3	40.893	28.318	11,7	-4,4
Luxembua	24.254	16.657	-20,9	9	-27	1,7	86.585	42.704	-4	-7,9
Estonia	9.320	2.656	-16,5	-72,4	-7	-32,4	28.801	16.651	-9,4	39,7
Manta	34.938	6.929	735,8	3,4	-64,9	-25,9	43.039	20.213	-74,6	-33,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG THỊ TRƯỜNG ĐỨC kỳ vọng phục hồi vào năm tới



Đức là nền kinh tế lớn nhất khu vực và là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 2 của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, trong các tháng đầu năm 2023, kinh tế Đức suy giảm do lạm phát và lãi suất tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Đức. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2023, thương mại hàng hoá hai chiều giữa Việt Nam và Đức đạt 2,86 tỷ USD, tăng 6,1% so với quý II/2023, nhưng giảm 11,7% so với quý III/2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam

sang Đức đạt 1,87 tỷ USD, giảm tới 21% so với cùng kỳ; ngược lại nhập khẩu của Việt Nam từ Đức tăng 14% lên 990,85 triệu USD.

Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Đức đạt trên 8,3 tỷ USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Đức đạt 5,57 tỷ USD, giảm 17,6%; nhập khẩu của Việt Nam từ Đức đạt trên 2,76 tỷ USD, tăng 2,8%. Với kết quả này, Việt Nam xuất siêu 2,8 tỷ USD sang thị trường Đức, giảm 31,1% so với cùng kỳ.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Đức trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

	Quý III/2023 (ng- hìn USD)	So với quý II/2023 (%)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (ng- hìn USD)	So với 9 tháng năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	2.863.186	6,1	-11,7	8.329.224	-11,8
Xuất khẩu	1.872.337	3,7	-21,0	5.568.640	-17,6
Nhập khẩu	990.849	10,8	14,0	2.760.583	2,8
Cán cân thương mại	881.488	-3,2	-41,3	2.808.057	-31,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tăng trưởng doanh số bán lẻ tại Đức từ tháng 10/2022 đến tháng 9/2023 (%)



Nguồn: Destatis

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2023, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến của Việt Nam sang thị trường Đức tiếp tục sụt giảm so với quý III/2022, bao gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 27,6%, điện thoại các loại và linh kiện giảm 19,6%, giày dép giảm 40,5%, dệt may giảm 21,1%... Nhưng bù lại, các mặt hàng nông sản lại tăng trưởng khá tích cực, với hạt điều tăng 40%, hạt tiêu tăng 25,2%, rau quả tăng 41,9%...

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hầu hết mặt hàng sang thị trường Đức đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, một số mặt hàng chủ lực giảm mạnh như: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 22%; điện thoại các loại giảm 18,6%; giày dép các loại giảm 32,1%; dệt may giảm 21,1%...

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức giảm do nhu cầu nhập khẩu của thị trường giảm và xu hướng tăng nhập khẩu từ thị trường EU của nước này. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Đức trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 807,66 tỷ EUR, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoài khối giảm 15% xuống còn 284,5 tỷ EUR; nhập khẩu từ nội khối tăng 0,8% lên 523,13 tỷ EUR.

Nhập khẩu hàng hoá của Đức giảm do xung đột địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp, kéo dài làm ảnh hưởng đến chuỗi hoạt động sản xuất kinh doanh như: chi phí logistics, giá nguyên liệu, vật tư sản xuất đầu vào tăng cao... Trong khi lạm phát tại Đức ở mức cao khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, thận trọng trong quyết định mua sắm các sản phẩm không thiết yếu.

Theo Văn phòng Thống kê Liên bang Đức (Destatis), GDP của Đức trong quý III/2023 giảm 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái do sức mua yếu và lãi suất tăng. Doanh số bán lẻ tại Đức đã giảm 0,8% vào tháng 9/2023, sau khi giảm 1,2% trong tháng 8/2023. Đây cũng là tháng thứ tư liên tiếp thương mại bán lẻ của Đức không ghi nhận tăng trưởng; So với cùng tháng năm ngoái, doanh số bán lẻ tháng 9/2023 giảm 4,3%. Trong tháng 9 vừa qua, doanh số bán hàng phi thực phẩm, giao dịch đặt hàng qua internet và qua bưu điện đều giảm 3,7%; trong khi doanh số bán thực phẩm tăng 2,2%.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp hàng hóa lớn thứ 26 cho Đức và đứng đầu ASEAN với kim ngạch đạt 5,4 tỷ EUR, giảm 3,9% so với cùng kỳ và chiếm 0,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của nước này. Mặc dù sụt giảm nhưng Đức vẫn giữ vị thế là nước xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 2 tại EU và thứ 8 trên thế giới của Việt Nam.

Xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Đức kỳ vọng sẽ cải thiện trong năm 2024 khi nền kinh tế Đức được dự báo sẽ phục hồi trở lại vào năm tới. Lạm phát tại Đức hiện đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 2 năm qua, cho thấy những tín hiệu tích cực của nền kinh tế lớn nhất châu Âu. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Đức chỉ tăng 3% trong tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm ngoái, giảm đáng kể so với 4,3% của tháng trước. Lạm phát giảm đồng nghĩa giá các mặt hàng tiêu dùng đang hạ nhiệt, qua đó giúp người tiêu dùng tăng dần sức mua và góp phần tăng GDP của nền kinh tế.

Cơ hội đưa hàng Việt Nam vào Đức còn cao khi người tiêu dùng Đức sẵn sàng sử dụng sản phẩm chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh từ các quốc gia đang phát triển. Bên cạnh đó, số người châu Á nói chung và người Việt Nam nói riêng đang sinh sống, làm việc và học tập tại Đức ngày càng tăng trong những năm gần đây. Lượng người tiêu dùng này có xu hướng sử dụng nhiều các sản phẩm châu Á, trong đó có sản phẩm của Việt Nam. Người tiêu

dùng của Đức cũng ngày một cởi mở hơn trong việc sử dụng các sản phẩm châu Á nói chung và từ Việt Nam nói riêng. Họ sẵn sàng sử dụng các sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia đang phát triển nếu sản phẩm đó có xuất xứ rõ ràng, có chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh. Trong khi đó, Việt Nam có nhiều sản phẩm thế mạnh mà người tiêu dùng Đức có nhu cầu cao hoặc đang gia tăng nhu cầu sử dụng như đồ gỗ, may mặc, giày dép, cà phê, rau quả nhiệt đới...

Ngoài ra, Đức đang có xu hướng tìm các nhà cung cấp từ Việt Nam để giảm dần sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Theo Eurostat, trong 7 tháng đầu năm nay hàng hoá nhập khẩu của Đức từ Trung Quốc đã giảm 25,6% so với cùng kỳ năm ngoái, chỉ đạt hơn 57 tỷ EUR.

Xét về mặt hàng, theo số liệu từ Eurostat, gạo đang là mặt hàng nông sản dẫn đầu về tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Đức trong 7 tháng đầu năm 2023, với kim ngạch đạt 7,3 triệu EUR, tăng 37,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu gạo của Đức đã

tăng lên mức 2,4% từ 2% của cùng kỳ. Người tiêu dùng tại Đức ngày càng quan tâm nhiều đến các giống gạo đặc sản. Các loại gạo thơm châu Á cũng như các loại gạo thơm khác được sử dụng nhiều cho các món ăn cổ điển như sushi, risotto hoặc paella đều thu hút khách hàng. Gạo hữu cơ cũng đang trở nên phổ biến hơn do lợi ích sức khỏe.

Tương tự, thị phần cà phê của Việt Nam tại Đức cũng tăng lên mức 12,8% so với 10,1% của cùng kỳ năm ngoái. 7 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch nhập khẩu cà phê của Đức giảm 16%, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng 6,4%. Cà phê Robusta của Việt Nam đang được hưởng lợi bởi xu hướng chuyển dịch nhu cầu từ cà phê Arabica có chất lượng và giá cao sang các loại cà phê có giá thành rẻ hơn trong bối cảnh kinh tế Đức suy giảm, chi phí sinh hoạt người tiêu dùng tăng cao.

Ngoài hai mặt hàng kể trên, một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đang giữ thị phần khá cao trong tổng nhập khẩu của Đức như hạt điều chiếm 47,6%, hạt tiêu 37,6%, giày dép 9,4%...

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Đức trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Tổng xuất khẩu	1.872.337	3,7	-21,0	5.568.640	-17,6	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	326.898	12,7	-27,6	916.577	-22,0	17,4	16,5
Điện thoại các loại và linh kiện	314.518	198,4	-19,6	713.355	-18,6	13,0	12,8
Giày dép các loại	202.358	-20,6	-40,5	671.752	-32,1	14,6	12,1
Hàng dệt, may	186.881	-29,8	-32,9	631.792	-21,1	11,8	11,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	206.932	24,9	22,8	533.328	6,5	7,4	9,6
Cà phê	52.991	-56,9	-23,5	332.068	-8,6	5,4	6,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	34.026	-36,2	-7,6	152.756	50,4	1,5	2,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	48.321	-6,8	-22,1	142.993	-15,5	2,5	2,6
Sản phẩm từ sắt thép	35.957	-20,8	-60,8	141.236	-32,8	3,1	2,5
Hàng thủy sản	54.658	31,4	-26,3	139.886	-29,7	2,9	2,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	42.509	-20,1	-12,8	137.932	-6,2	2,2	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	35.511	12,1	-16,7	100.120	-29,7	2,1	1,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	28.196	-32,8	29,6	99.546	82,3	0,8	1,8
Hạt điều	40.385	41,4	40,0	87.984	4,2	1,2	1,6
Kim loại thường khác và sản phẩm	25.383	6,1	251,4	79.525	118,7	0,5	1,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	29.022	38,7	19,7	64.671	-7,7	1,0	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.629	24,3	-38,2	44.066	-53,1	1,4	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.841	13,0	-35,0	31.678	-8,7	0,5	0,6
Hạt tiêu	9.789	-16,8	25,2	28.512	-32,7	0,6	0,5
Cao su	11.144	102,3	3,2	24.558	-32,0	0,5	0,4
Hàng rau quả	9.672	8,5	41,9	24.446	31,2	0,3	0,4
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.613	-7,0	-9,9	22.873	-23,4	0,4	0,4
Sản phẩm từ cao su	6.392	18,2	52,8	15.885	-32,3	0,3	0,3
Sản phẩm gốm, sứ	1.324	-70,2	-68,4	9.312	-42,4	0,2	0,2

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Sắt thép các loại	2.411	-22,8	41,5	6.622	-9,6	0,1	0,1
Sản phẩm hóa chất	2.272	23,2	9,9	5.865	-19,0	0,1	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.476	-8,1	20,9	5.220	22,1	0,1	0,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	969	-6,4	44,5	2.948	59,3	0,0	0,1
Chè	382	65,6	161,2	885	125,7	0,0	0,0
Hàng hóa khác	130.879	-3,7	-12,1	400.249	-23,6	7,7	7,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về nhập khẩu:

9 tháng đầu năm nay, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Đức các mặt hàng máy móc, thiết bị, hoá chất, dược phẩm... phục vụ nhu cầu trong nước. Trong đó, đứng đầu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 968 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 35,1% tỷ trọng. Tiếp theo là hoá chất đạt 346 triệu USD, tăng mạnh 84,7% so với

cùng kỳ năm ngoái và chiếm 12,5% tỷ trọng. Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô tăng gấp 2,3 lần; ô tô nguyên chiếc tăng 16,5%; sản phẩm chất dẻo tăng 8,9%. Tuy nhiên, nhập khẩu dược phẩm giảm 12%, sản phẩm hoá chất giảm 16,2%, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 26,4%...

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Đức trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Tổng nhập khẩu	990.849	10,8	14,0	2.760.583	2,8	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	331.354	10,1	10,8	968.020	1,5	35,5	35,1
Hóa chất	163.611	13,8	122,7	346.051	84,7	7,0	12,5
Dược phẩm	84.042	60,3	17,9	237.161	-12,0	10,0	8,6
Sản phẩm hóa chất	61.170	26,6	-15,2	168.715	-16,2	7,5	6,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	48.968	604,0	8,2	133.717	-26,4	6,8	4,8
Linh kiện, phụ tùng ô tô	40.916	-7,8	222,5	97.270	127,4	1,6	3,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	7.257	-82,5	-40,9	70.145	16,5	2,2	2,5
Sản phẩm từ chất dẻo	21.667	-15,8	1,4	67.953	8,9	2,3	2,5
Chất dẻo nguyên liệu	14.928	29,4	-46,1	51.627	-39,6	3,2	1,9
Sản phẩm từ sắt thép	17.615	16,3	-6,6	48.254	-4,1	1,9	1,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	11.363	-32,9	-29,6	39.553	-3,0	1,5	1,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	15.133	37,3	-19,9	35.466	-21,8	1,7	1,3
Sữa và sản phẩm sữa	10.190	-2,8	-39,2	32.786	-22,0	1,6	1,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.755	41,8	-1,1	23.445	-10,8	1,0	0,8
Vải các loại	7.153	39,5	-39,6	22.299	-41,3	1,4	0,8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	6.415	-35,7	-7,2	21.189	2,0	0,8	0,8
Sản phẩm từ cao su	5.526	-28,9	-5,8	18.567	15,8	0,6	0,7
Sắt thép các loại	5.998	105,6	-22,3	17.465	-23,2	0,8	0,6
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4.263	-37,5	-9,5	14.193	16,4	0,5	0,5
Kim loại thường khác	4.804	58,2	-12,6	13.046	-4,4	0,5	0,5
Chế phẩm thực phẩm khác	4.804	98,8	1,8	11.912	-21,4	0,6	0,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.607	-10,6	7,5	10.707	13,3	0,4	0,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.556	77,4	148,6	10.643	80,8	0,2	0,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ ÁO

phục hồi mạnh trở lại trong quý III/2023



Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo sau khi sụt giảm 4,4% trong nửa đầu năm 2023 đã phục hồi mạnh trở lại trong quý III/2023, đạt 834,9 triệu USD, tăng 20,4% so với quý II/2023 và tăng 36,7% so với quý III/2022. Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Áo đạt 2,3 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam xuất siêu hơn 1,7 tỷ USD sang thị trường này.

Đây là kết quả hết sức tích cực trong bối cảnh hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với

nhiều quốc gia trong khối Liên minh châu Âu giảm do ảnh hưởng bởi lạm phát và lãi suất tăng cao và nền kinh tế Áo cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn. Theo ước tính sơ bộ từ Viện nghiên cứu kinh tế Áo (WIFO), nền kinh tế nước này đã rơi vào suy thoái kỹ thuật trong quý III/2023 với tổng sản phẩm quốc nội giảm 0,6% so với quý II/2023 và giảm 1,2% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu là do sự suy yếu của tiêu dùng cá nhân. Trong quý III/2023, tiêu dùng hộ gia đình đã giảm quý thứ hai liên tiếp (-1% so với -0,3% trong quý II), trong khi đầu tư cố định giảm trong quý thứ ba liên tiếp (-0,4% so với -2,4% của quý II).

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Áo trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với quý II/2023 (%)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (ng- hìn USD)	So với 9 tháng năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	834.934	20,4	36,7	2.315.565	7,3
Xuất khẩu	736.507	28,1	36,0	2.015.444	4,8
Nhập khẩu	98.427	-16,9	42,3	300.122	27,3
Cán cân thương mại	638.080	39,7	35,0	1.715.322	1,6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về xuất khẩu:

Trong quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Áo đạt 736,5 triệu USD, tăng 28,1% so với quý II/2023 và tăng 36% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng chủ chốt tăng trưởng ở mức hai con số so với cùng kỳ như: điện thoại các loại và linh kiện tăng 40,8%, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 19,1%, giày dép tăng 20,2%, đặc biệt nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng đột biến 300.762%. Ngược lại, dệt may; gỗ và sản phẩm gỗ; sản phẩm mây, tre, cói và thảm tiếp tục suy giảm.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Áo đạt hơn 2 tỷ USD, tăng trưởng 4,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Áo, điện thoại các loại và linh kiện chiếm đến 75,7% tỷ trọng, tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 8,7%; Các mặt hàng còn lại như: Hàng dệt may, giày dép các loại, sản phẩm gốm sứ, gỗ và sản phẩm gỗ... chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Áo.

Theo đó, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện của Việt Nam sang thị trường Áo trong 9 tháng đầu

năm 2023 đạt 1,52 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tăng 7,2%, đạt 175,1 triệu USD; xuất khẩu giày dép các loại tăng 68% lên 23 triệu USD. Đáng chú ý, nguyên phụ liệu dệt, may, da giày tăng gấp 18 lần lên 10,2 triệu USD.

Áo là quốc gia thuộc Tây Âu có quy mô dân số nhỏ với khoảng 9 triệu người. Mặc dù vậy, với thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất châu Âu, Áo luôn là một trong những đối tác quan trọng của Việt Nam tại châu lục này và hiện đang đứng thứ 7 về thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong khối EU.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), 7 tháng đầu năm 2023 Áo đã nhập khẩu 125,8 tỷ EUR hàng hoá từ thế giới, giảm nhẹ 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, nhập khẩu của Áo từ Việt Nam vẫn tăng 4,1% lên 1,63 tỷ EUR. Thị phần hàng hoá của Việt Nam tại Áo tăng lên mức 1,3% so với 1,2% của cùng kỳ năm ngoái. Hiện Việt Nam đang là thị trường lớn thứ 16 trên thế giới và đứng thứ hai ở châu Á (chỉ sau Trung Quốc) về xuất khẩu hàng hoá vào Áo.

Với các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA, hàng hoá của Việt Nam đang khá cạnh tranh so với các nhà cung cấp khác. Bên cạnh đó lạm phát tại Áo đang có xu hướng hạ nhiệt, tiêu dùng hàng hoá của nước này được kỳ vọng sẽ tăng trở lại trong thời gian tới. Theo Cơ quan Thống kê Áo, tháng 10/2023 lạm phát tại Áo đã giảm xuống mức 5,4% so với 6% trong tháng 9 và 7,4% trong tháng 8. Đánh dấu mức lạm phát thấp nhất kể từ tháng 1/2022, trước khi cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina diễn ra. Đây được xem là cơ hội cho các doanh nghiệp của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá vào thị trường Áo.

Để có thể tận dụng hiệu quả hơn các cam kết thuế quan trong EVFTA và thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Áo, bên cạnh việc nỗ lực gia tăng thị phần đối với các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam như: Gỗ và sản phẩm gỗ, hàng dệt may hay giày dép, các doanh nghiệp cần mở rộng thêm các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà Áo cũng đang có nhu cầu nhập khẩu lớn như cà phê hay hàng thủy sản. Tính trong 7 tháng đầu năm 2023, cà phê Việt Nam mới chỉ chiếm 1,2% trong tổng nhập

khẩu cà phê của Áo, thủy sản chiếm 0,3%, hạt tiêu chiếm 0,5%, gạo chiếm 2,6%, các mặt hàng như cao su, hạt điều không ghi nhận nhập khẩu.

Với mặt hàng thủy sản, theo số liệu của Cơ quan Thống kê Áo, năm 2022 nước này nhập khẩu gần 389 triệu Euro nhóm hàng thủy sản (HS 03 Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật có xương sống thủy sinh khác). Kim ngạch nhập khẩu thủy sản của nước này tăng đều qua các năm từ 1995 đến nay, ngoại trừ năm 2020 bị sụt giảm do Covid-19. Về cơ cấu thị trường, Áo nhập khẩu hơn 80% từ châu Âu, trong đó EU27 là gần 50%, và châu Á hơn 15%.

Với cà phê, Áo là thị trường tiêu thụ cà phê bình quân đầu người lớn thứ 12 trên thế giới với 13,45 Pound/năm. Phân khúc cà phê tại nước này dự kiến sẽ tạo ra doanh thu 5,25 tỷ USD vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 4,25% từ năm 2023 đến năm 2025. Theo Insider Monkey, những xu hướng này nhấn mạnh sự phổ biến lâu dài của cà phê ở Áo và vai trò không thể thiếu của mặt hàng này trong nền kinh tế.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Áo trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với quý II/2023 (%)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)
Tổng xuất khẩu	736.507	28,1	36,0	2.015.444	4,8	100,0	100,0
Điện thoại các loại và linh kiện	546.231	27,2	40,8	1.526.598	7,5	73,8	75,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	76.220	78,7	19,1	175.096	7,2	8,5	8,7
Giày dép các loại	7.922	-1,1	20,2	23.075	68,0	0,7	1,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	4.567	-44,0	300.762	20.265	17.094	0,0	1,0
Hàng dệt, may	3.008	-37,2	-53,9	9.170	-52,4	1,0	0,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	157	28,8	-95,1	473	-94,4	0,4	0,0
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	10	148,5	-97,5	35	-93,9	0,0	0,0
Hàng hóa khác	98.393	19,9	34,7	260.732	-12,6	15,5	12,9

Về nhập khẩu:

9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam nhập khẩu từ Áo chủ yếu các sản phẩm dược phẩm và máy móc, thiết bị, chiếm 46,6% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này; ngoài ra còn có máy tính, xơ, sợi dệt, sắt thép. Những năm gần đây, mặt hàng thủy tinh đã trở thành nhóm hàng xuất khẩu thế mạnh của Áo sang Việt Nam.

So với cùng kỳ năm ngoái kim ngạch nhập khẩu hầu hết mặt hàng đều tăng như dược phẩm đạt 76,3 triệu USD, tăng 57%; máy móc, thiết bị đạt 63,75 triệu USD, tăng 9,8%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh đạt 13,9 triệu USD, tăng 4,4%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 39,6%. Đặc biệt,

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

nhập khẩu giấy từ thị trường Áo về Việt Nam tăng 2,8 lần trong 9 tháng qua, lúa mì tăng 42,8 lần (4.175%).



Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Áo trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý	So với quý	So với quý	9 tháng	So với 9 tháng	Tỷ trọng (%)	
	III/2023	II/2023 (%)	III/2022 (%)	năm 2023	năm 2022 (%)	9T/2022	9T/2023
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%		
Tổng nhập khẩu	98.427	-16,9	42,3	300.122	27,3	100,0	100,0
Dược phẩm	29.456	18,1	151,1	76.295	57,0	20,6	25,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	21.000	-10,3	10,1	63.747	9,8	24,6	21,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	3.580	-42,5	-10,0	13.943	4,4	5,7	4,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.201	-17,5	71,2	12.048	39,6	3,7	4,0
Xơ, sợi dệt các loại	2.899	-49,3	18,1	11.258	39,6	3,4	3,8
Sắt thép các loại	3.543	31,3	188,8	7.878	50,5	2,2	2,6
Hóa chất	2.253	-36,5	-22,0	7.198	6,1	2,9	2,4
Sản phẩm từ sắt thép	2.579	36,2	-8,8	6.043	-32,5	3,8	2,0
Giấy các loại	1.269	-69,5	31,5	5.539	179,7	0,8	1,8
Kim loại thường khác	1.828	172,2	104,4	5.115	-18,0	2,6	1,7
Lúa mì				4.112	4.175,3	0,0	1,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.449	127,5	3.011,8	2.698	23,3	0,9	0,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	341	-45,9	-17,5	1.663	0,5	0,7	0,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	298	-197,3	-70,0	605	-39,1	0,4	0,2
Hàng hóa khác	23.732	-32,2	18,0	81.980	26,4	27,5	27,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG TÂY BAN NHA lấy lại đà tăng trưởng



Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, thương mại hàng hoá giữa Việt Nam và Tây Ban Nha đã lấy lại đà tăng trưởng trong quý III/2023, đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 28,6% so với quý III năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này tăng tới 34,2% lên 883 triệu USD; nhập khẩu của Việt Nam tăng 4,4%, đạt 159,35 triệu USD.

Lũy kế trong 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Tây Ban Nha đạt xấp xỉ 3 tỷ USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 2,51 tỷ USD hàng hoá sang Tây Ban Nha, tăng 9,6% so với cùng kỳ và cải thiện đáng kể so với mức giảm 0,3% trong nửa đầu năm; đồng thời Việt Nam nhập khẩu 0,47 tỷ USD hàng hoá từ Tây Ban Nha, tăng 10,6%. Xuất siêu của Việt Nam sang thị trường này tiếp tục được duy trì ở mức cao hơn 2 tỷ USD.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Tây Ban Nha trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với quý II/2023 (%)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	1.042.355	-0,6	28,6	2.987.405	9,7
Xuất khẩu	883.004	2,3	34,2	2.511.866	9,6
Nhập khẩu	159.352	-14,3	4,4	475.539	10,6
Cán cân thương mại	723.652	6,8	43,2	2.036.327	9,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Với kết quả này, Việt Nam vẫn duy trì là một trong những nước có thị phần và kim ngạch xuất khẩu lớn nhất khu vực châu Á sang thị trường Tây Ban Nha,

chỉ xếp sau các đối tác vốn được xem là chiến lược của nước này như Trung Quốc, Ấn Độ, và Nhật Bản, xếp trên tất cả các nước ASEAN khác.

Theo số liệu từ Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hàng hoá của Tây Ban Nha đạt 258,56 tỷ EUR, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ yếu do nhập khẩu từ ngoại khối giảm 14,3% xuống 115,7 tỷ EUR, trong khi nhập khẩu nội khối tăng 5,8% lên 142,8 tỷ EUR.

Việt Nam chiếm 0,7% thị phần trong tổng nhập khẩu hàng hoá của Tây Ban Nha trong 7 tháng đầu năm 2023, đạt 1,94 tỷ EUR, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2022. Một số mặt hàng của Việt Nam gia tăng thị phần tại Tây Ban Nha như dệt may chiếm 2,3% so với 1,3% của cùng kỳ; giày dép tăng từ 6,4% lên 8,1%, cà phê từ 19,5% lên 26%, gạo từ 0,4% lên 1%, đặc biệt hạt điều và hạt tiêu chiếm thị phần lên tới 51,1% và 47%.

Có thể thấy, mặc dù sức mua suy giảm nhưng nhập khẩu hàng hoá của Tây Ban Nha từ Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng khả quan. Điều này cho thấy hàng hoá của Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh cao tại Tây Ban Nha. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 01/8/2020 đã tạo xung lực, thúc đẩy kim ngạch thương mại hai bên tăng mạnh, gần như 100% dòng thuế xuất nhập khẩu về 0% theo lộ trình từ 7 - 10 năm. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Tây Ban Nha liên tục tăng trưởng kể từ năm 2021 đến nay.

VỀ XUẤT KHẨU:

Trong quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang thị trường Tây Ban Nha tăng trưởng từ hai đến ba con số so với cùng kỳ năm ngoái như hàng dệt may tăng 42,3%, điện thoại các loại và linh kiện tăng 45%, cà phê tăng 24,7%, đặc biệt sắt thép tăng gấp 4,8 lần, đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng 2,6 lần...

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, hàng dệt may chiếm 16,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Tây Ban Nha với 415,09 triệu USD, tăng 40,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đứng thứ hai là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 398,15 triệu USD, tăng 11,2% và chiếm 15,9% tỷ trọng. Ngoài ra, xuất khẩu giày dép sang thị trường Tây Ban Nha cũng tăng mạnh 30,2%, đạt 303,43 triệu USD.

Tăng trưởng mạnh nhất phải kể đến đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận với mức tăng 149,6% lên mức 129,18 triệu USD; mặt hàng gạo cũng tăng 145,9% lên 2,5 triệu USD. Hiệp định EVFTA đã giúp cho gạo Việt Nam mở rộng thị trường tại châu Âu nói chung và Tây Ban Nha nói riêng nhờ những ưu đãi về hạn ngạch thuế quan. Bên cạnh đó, gạo Việt Nam đang thu hút được các khách hàng khó tính trong khu vực bởi chất lượng ngày càng cải thiện. Trong khi

Nền kinh tế Tây Ban Nha đang trên đà hồi phục, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường này dự kiến sẽ tiếp tục khởi sắc trong thời gian tới. Theo Viện Thống kê Quốc gia Tây Ban Nha (INE), nền kinh tế Tây Ban Nha đã tăng 0,3% trong quý III/2023, chậm lại so với mức tăng trưởng điều chỉnh 0,4% trong quý II nhưng cao hơn so với mức dự báo 0,2% của các nhà phân tích. Trong đó, tiêu dùng hộ gia đình tăng mạnh nhất trong hơn một năm với mức tăng 1,4% so với mức tăng 0,9% trong quý II/2023. Tiêu dùng nội địa nhìn chung vẫn mạnh, trong khi chi tiêu của du khách nước ngoài ở Tây Ban Nha cũng tăng cao do ngành du lịch có một mùa hè bội thu.

Doanh số bán lẻ ở Tây Ban Nha đã tăng 6,5% so với cùng kỳ vào tháng 9/2023, sau mức tăng 7,1% của tháng trước. Đây là tháng thứ 10 liên tiếp hoạt động bán lẻ tăng trưởng, bất chấp điều kiện kinh tế đang gặp nhiều thách thức. Ghi nhận cho thấy doanh số đã tăng 15,9% đối với các mặt hàng phi thực phẩm, chủ yếu là thiết bị cá nhân (+14%) và các hàng hóa khác (+15,7%). Trong khi đó, chi tiêu cho thực phẩm cũng tăng 2,6%.

Chính phủ Tây Ban Nha dự kiến GDP của nước này sẽ tăng 2,4% trong năm nay. Tăng trưởng của Tây Ban Nha vượt trội so với các nước châu Âu khác, chẳng hạn như Đức, nơi có nền kinh tế phụ thuộc nhiều hơn vào sản xuất và chịu nhiều ảnh hưởng hơn từ suy thoái kinh tế toàn cầu.

đó, sản xuất nông nghiệp của Tây Ban Nha bị thu hẹp do thời tiết bất lợi khiến nước này phải mở rộng nhập khẩu gạo từ các nước châu Á, trong đó có Việt Nam.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Tây Ban Nha lại có xu hướng giảm trong 9 tháng đầu năm nay như: Cà phê giảm 7,6%, thủy sản giảm 32,4%, cao su giảm 28,5%, hạt tiêu giảm 22,8%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 10%... Nguyên nhân chủ yếu do những khó khăn nội tại của thị trường và sự cạnh tranh ngày càng lớn từ các nước châu Mỹ La tinh.

Mặc dù nhu cầu thị trường có một số biến động trong thời gian gần đây, nhưng nhìn chung Tây Ban Nha vẫn là thị trường tiềm năng hàng hoá nhiều tiềm năng của Việt Nam tại EU. Đặc biệt là các ngành hàng tiêu dùng xuất khẩu của Việt Nam vì quy mô dân số đông trên 47 triệu người và thu nhập bình quân khá cao (khoảng 36,7 nghìn USD/năm). Không những vậy, Tây Ban Nha cũng là thị trường giàu tiềm năng cho tiêu thụ nội địa trực tiếp các sản phẩm nông thủy sản và rau quả nhiệt đới của nước ta, nhất là các sản phẩm trái vụ và các sản phẩm thô là đầu vào phù hợp cho nền công nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu rất phát triển tại Tây Ban Nha.

Bên cạnh đó, đây là thị trường hàng năm thu hút bình quân trên 80 triệu lượt khách quốc tế với công nghiệp dịch vụ du lịch, cơ sở nghỉ dưỡng và ẩm thực hàng đầu châu Âu... Do đó, đây là cơ hội thị trường

cho các ngành hàng du lịch (bao gồm túi xách, vali, ví, mũ, ô, dù; sản phẩm thủ công mỹ nghệ, mây, tre, cói, thảm), dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, thực phẩm nguyên liệu, cà phê và sản phẩm gia vị.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Tây Ban Nha trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Tổng	883.004	2,3	34,2	2.511.866	9,6	100,0	100,0
Hàng dệt, may	162.409	16,2	42,3	415.091	40,4	12,9	16,5
Điện thoại các loại và linh kiện	172.648	109,2	45,0	398.153	11,2	15,6	15,9
Giày dép các loại	93.976	-25,7	3,0	303.427	30,2	10,2	12,1
Sắt thép các loại	89.269	-14,3	381,7	255.938	2,7	10,9	10,2
Cà phê	50.848	-26,2	24,7	180.340	-7,6	8,5	7,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	49.626	11,9	4,9	138.898	-3,7	6,3	5,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	30.975	-46,0	162,3	129.182	149,6	2,3	5,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	49.115	64,2	68,2	114.230	9,6	4,5	4,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	21.110	-2,5	3,0	61.491	14,6	2,3	2,4
Hàng thủy sản	15.562	7,7	-23,6	44.528	-32,4	2,9	1,8
Hạt điều	14.907	-5,2	-8,6	41.456	-2,3	1,9	1,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	12.196	-21,3	23,8	41.176	56,1	1,2	1,6
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.539	-38,9	11,3	29.429	-7,9	1,4	1,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	7.958	-18,0	17,0	26.528	-10,0	1,3	1,1
Sản phẩm từ chất dẻo	8.731	8,1	30,0	23.646	-1,7	1,0	0,9
Sản phẩm từ sắt thép	4.554	-10,2	-26,7	16.225	-20,4	0,9	0,6
Cao su	2.697	-10,9	-29,0	7.990	-28,5	0,5	0,3
Sản phẩm từ cao su	2.443	-27,3	77,8	7.712	61,3	0,2	0,3
Hạt tiêu	2.227	-19,4	2,0	7.707	-22,8	0,4	0,3
Gạo	535	-68,2	34,1	2.518	145,9	0,0	0,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	693	-13,0	92,1	2.144	21,4	0,1	0,1
Sản phẩm gốm, sứ	569	1,2	-4,1	2.117	-12,8	0,1	0,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	655	2,0	-22,7	2.044	-23,1	0,1	0,1
Hàng hóa khác	81.761	-13,5	-1,4	259.898	-21,9	14,5	10,3

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về nhập khẩu:

9 tháng đầu năm nay, dược phẩm là mặt hàng được Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Tây Ban Nha, đạt 72,43 triệu USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 15,2% tỷ trọng.

Ngoài ra, nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu của Việt Nam từ Tây Ban Nha tăng đột biến gấp 4 lần lên 47,06 triệu USD; nguyên phụ liệu dược phẩm tăng

2,2 lần và đạt 13,8 triệu USD. Một số mặt hàng khác như thức ăn gia súc và nguyên liệu, hàng điện gia dụng và linh kiện cũng đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Tuy nhiên, nhập khẩu có xu hướng giảm đối với máy móc, thiết bị, sản phẩm hoá chất, chất dẻo nguyên liệu, sữa, hoá chất...

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Tây Ban Nha trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Tổng	159.352	-14,3	4,4	475.539	10,6	100,0	100,0
Dược phẩm	21.734	-40,6	27,0	72.429	13,8	14,8	15,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	15.583	-12,3	-22,7	51.357	-6,2	12,7	10,8

Mặt hàng	Quý	So với quý	So với quý	9 tháng năm	So với 9 tháng	Tỷ trọng (%)	
	III/2023	II/2023	III/2022	2023	năm 2022	9T/2022	9T/2023
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%		
Sản phẩm hóa chất	18.273	34,0	-8,3	51.294	-14,6	14,0	10,8
Chất dẻo nguyên liệu	21.859	-2,9	274,0	47.062	303,4	2,7	9,9
Chế phẩm thực phẩm khác	2.587	-54,1	-80,2	17.412	-47,7	7,7	3,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm	4.995	-29,6	121,8	13.822	125,9	1,4	2,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.101	26,2	72,8	10.006	37,1	1,7	2,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	2.549	-48,1	-6,4	8.502	57,2	1,3	1,8
Sản phẩm từ chất dẻo	2.815	23,1	-23,3	7.977	-8,8	2,0	1,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.318	-28,6	-31,0	7.965	9,5	1,7	1,7
Sữa và sản phẩm sữa	1.879	-40,6	-49,6	7.753	-14,9	2,1	1,6
Sản phẩm từ sắt thép	2.564	2,9	-46,1	6.498	-25,9	2,0	1,4
Hóa chất	1.776	36,4	-29,2	5.536	-27,9	1,8	1,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.100	-17,1	0,4	3.762	-13,4	1,0	0,8
Sắt thép các loại	762	999,3	-0,2	1.548	-22,3	0,5	0,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô	475	-164,5	-63,3	1.348	-69,6	1,0	0,3
Hàng hóa khác	53.981	-12,0	12,5	161.271	19,1	31,5	33,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – BA LAN chững lại trong 9 tháng đầu năm 2023



Ba Lan hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ 9 của Việt Nam tại EU. Trong những năm qua, quan hệ thương mại giữa nước không ngừng phát triển, đặc biệt Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực từ tháng 8/2020 đã đem lại nhiều lợi thế và cơ hội đẩy mạnh giao thương. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong giai đoạn từ năm 2013-2022 trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam – Ba Lan đã tăng 4,3 lần, từ 499,8 triệu USD của năm 2013 lên 2,67 tỷ USD vào năm 2022.

Bước sang 9 tháng đầu năm 2023, thương mại hai chiều có phần chững lại với kim ngạch đạt hơn 2 tỷ USD, tương đương cùng kỳ năm ngoái. Lạm phát và lãi suất tăng cao đã khiến người tiêu dùng Ba Lan cắt giảm chi tiêu đối với hàng hoá không thiết yếu.

Tuy nhiên, điểm tích cực là trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Ba Lan đã ghi nhận sự phục hồi trở lại trong quý III/2023 với kim ngạch đạt 737,76 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Ba Lan trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với quý II/2023 (%)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2022 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	737.758	-1,0	7,4	2.072.455	0,2
Xuất khẩu	641.980	-1,8	8,0	1.812.003	-0,3
Nhập khẩu	95.778	4,3	3,2	260.451	3,2
Cán cân thương mại	546.202	-2,8	8,9	1.551.552	-0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ XUẤT KHẨU:

Quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Ba Lan đạt gần 642 triệu USD, tăng 8% so với quý III/2022. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, dệt may đều sụt

giảm, nhưng bù lại máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng, sản phẩm từ sắt thép và chất dẻo có xu hướng tăng, đặc biệt bánh kẹo và sản phẩm gỗ cốc tăng gấp 2,8 lần, gạo tăng 150%.

Luỹ kế trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Ba Lan đạt 1,81 tỷ USD, giảm nhẹ 0,3% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ yếu là do máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Ba Lan đã giảm mạnh 48% so với cùng kỳ năm ngoái xuống chỉ còn 475 triệu USD và chiếm 26,2% tỷ trọng. Bên cạnh đó, dệt may, sắt thép, thủy sản gỗ và sản phẩm gỗ... cũng đều sụt giảm.

Trong khi đó, 9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác sang Ba Lan tăng mạnh 42,3%, đạt 263,63 triệu USD và chiếm 14,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu cà phê sang Ba Lan cũng tăng tới 27,9%, giày dép các loại tăng 4,8%, túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù tăng 17,6%, đáng chú ý gạo tăng 134,5%.

Theo số liệu của Eurostat, 7 tháng đầu năm 2023, Ba Lan nhập khẩu 198,6 tỷ EUR, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn thứ 29 đồng thời là bạn hàng lớn nhất của Ba Lan tại Đông Nam Á với kim ngạch đạt 1,17 tỷ EUR, tăng 1,2% so với cùng kỳ và chiếm 0,6% tổng nhập khẩu của Ba Lan.

Về hàng hoá, ngoại trừ hạt điều và hạt tiêu chiếm tỷ trọng khá cao là 22% và 27,4% trong tổng nhập khẩu ngành hàng của Ba Lan, các mặt hàng khác của Việt Nam mới chỉ chiếm tỷ trọng khá nhỏ tại thị trường này như dệt may và giày dép chiếm 0,8%, cà phê chiếm 2,2%, thủy sản chiếm 1,6%, gạo chiếm 3,9%...

Lạm phát tại Ba Lan đang có xu hướng hạ nhiệt, nhưng chi tiêu cho giày dép, dệt may, đồ gỗ... vốn là các mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam vẫn chưa có nhiều cải thiện. Do đó, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Ba Lan được dự báo sẽ khó phục hồi mạnh trong ngắn hạn. Ước tính sơ bộ của Cơ quan Thống kê Trung ương Ba Lan (GUS) cho thấy, tỷ lệ lạm phát của Ba Lan giảm xuống 6,5% vào tháng 10 năm 2023, từ mức 8,2% của tháng trước. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 9 năm 2021, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mục tiêu 2% của ECB.

Doanh số bán lẻ của Ba Lan tiếp tục giảm 0,3% so với cùng kỳ vào tháng 9/2023, sau mức giảm 2,7% trong tháng trước và đánh dấu tháng sụt giảm thứ 8 liên tiếp. Doanh số bán lẻ phục hồi đối với nhóm hàng nhiên liệu (tăng 7,5% so với -3,5% trong tháng 8/2023) và dược phẩm, mỹ phẩm (tăng 0,6% so với -2,9% của tháng 8/2023). Ngoài ra, người tiêu dùng cũng tăng chi tiêu đối với ô tô, xe máy và phụ tùng (với mức tăng 9,8% so với mức tăng 3,4% của tháng trước) và giảm ít hơn đối với thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá (-0,1% so với -2,1% của tháng trước). Trong khi đó, doanh số bán lẻ giảm nhanh hơn đối với hàng dệt may, quần áo và giày dép (-16,3% so với -4,9% của tháng trước), sách báo (-16% so với -14,3%) và đồ nội thất, đồ gia dụng (-12,2% so với -10,6%). Trên cơ sở hàng tháng, doanh số bán lẻ giảm 0,3% trong tháng 9/2023, sau mức tăng 2,8% của tháng trước.

Chỉ số PMI sản xuất S&P Global của Ba Lan đã tăng lên 44,5 điểm vào tháng 10/2023, cải thiện nhẹ so với mức 43,9 điểm của tháng trước, nhưng vẫn dưới mức trung bình 50 điểm trong tháng thứ 18 liên tiếp.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Ba Lan trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý III/2023	So với quý II/2023	So với quý III/2022	9 tháng năm 2023	So với 9 tháng năm 2022	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%	9T/2022	9T/2023
Tổng xuất khẩu	641.980	-1,8	8,0	1.812.003	-0,3	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	152.236	8,3	-52,1	475.008	-48,0	50,3	26,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	101.371	9,5	40,3	263.627	42,3	10,2	14,5
Hàng dệt, may	25.985	4,2	-4,2	75.981	-0,6	4,2	4,2
Sản phẩm từ sắt thép	16.684	-11,0	15,6	51.658	-7,8	3,1	2,9
Giày dép các loại	15.833	-19,7	0,9	44.340	4,8	2,3	2,4
Cà phê	10.200	-26,1	6,3	38.349	27,9	1,7	2,1
Sản phẩm từ chất dẻo	11.430	8,7	15,2	33.585	1,3	1,8	1,9
Hàng thủy sản	11.029	23,1	-20,5	32.546	-11,1	2,0	1,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	6.249	20,4	6,9	14.741	17,6	0,7	0,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	5.651	0,3	178,0	14.675	-12,7	0,9	0,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.983	-6,0	-50,6	10.520	-52,4	1,2	0,6
Gạo	3.964	18,3	150,0	8.285	134,5	0,2	0,5
Hạt tiêu	2.382	-0,6	-18,8	7.525	-7,4	0,4	0,4

Mặt hàng	Quý	So với quý	So với quý	9 tháng	So với 9 tháng	Tỷ trọng (%)	
	III/2023	II/2023	III/2022	năm 2023	năm 2022	9T/2022	9T/2023
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	%		
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.979	-12,5	-26,3	7.231	-0,3	0,4	0,4
Sản phẩm từ cao su	1.300	31,3	98,6	3.463	48,4	0,1	0,2
Chè	192	119,4	-14,0	380	10,4	0,0	0,0
Hàng hóa khác	272.513	-9,4	196,6	730.088	97,3	20,4	40,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Ba Lan có nhiều tiềm năng tăng trưởng

Sau một thời gian tăng trưởng cao ở mức 3 con số, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sang Ba Lan đã sụt giảm trong tháng 9/2023. Giá trị xuất khẩu cá ngừ sang thị trường này chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm trước, và bằng 1/6 so với tháng trước đó.

Tuy nhiên, nhờ sự tăng trưởng cao trong những tháng trước đó nên xuất khẩu cá ngừ sang Ba Lan tính lũy kế 9 tháng năm 2023 vẫn tăng 125% so với cùng kỳ năm 2022, đạt hơn 4 triệu USD.

Trong số các sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường này, cá ngừ đóng hộp chiếm tỷ trọng lớn nhất hơn 83%. Và so với cùng kỳ, xuất khẩu nhóm sản phẩm này trong 9 tháng năm nay tăng mạnh 211%. Theo các doanh nghiệp, một trong những nguyên nhân thúc đẩy xuất khẩu cá ngừ đóng hộp sang thị trường này tăng mạnh là do ảnh hưởng của

lạm phát. Bên cạnh đó, giá cả tăng trong chuỗi cung ứng (như giá dầu thực vật, lon và bao bì carton đều tăng cao) nên các nhà nhập khẩu EU có xu hướng tăng nhập khẩu trực tiếp.

Trong khối EU, Ba Lan là thị trường nhập khẩu cá ngừ lớn thứ 7. Kim ngạch nhập khẩu cá ngừ của nước này có xu hướng tăng trưởng liên tục trong 5 năm trở lại đây. Theo những nghiên cứu thị trường tiêu dùng mới nhất của The Seafood Consumer Index, trung bình 64% người tiêu dùng Ba Lan đang ăn cá và hải sản ít nhất một lần một tuần và 28% người Ba Lan ăn cá hai lần trở lên trong một tuần. Cá là sự lựa chọn chính vì có nhiều giá trị dinh dưỡng. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), hiện Việt Nam đang là nguồn cung cá ngừ lớn thứ 3 ngoài khối cho thị trường Ba Lan, sau Ecuador và Philippin.

Về nhập khẩu:

Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Ba Lan trong 9 tháng đầu năm 2023 bao gồm: máy móc, thiết bị, dược phẩm, sữa và sản phẩm sữa, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, cao su, sản phẩm từ sắt thép, chế phẩm thực phẩm, đồ nội thất...

Đứng đầu là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng với kim ngạch đạt 57,33 triệu USD, tăng 24,4% so với

cùng kỳ năm ngoái và chiếm 22% tỷ trọng.

Tiếp theo là dược phẩm đạt 35,87 triệu USD, giảm nhẹ 0,3% và chiếm 13,8% tỷ trọng. Kế đến là sữa và sản phẩm sữa đạt 18,3 triệu USD, tăng 37,7% so với cùng kỳ năm ngoái; sản phẩm từ sắt thép cũng ghi nhận mức tăng 58,6%...

Nhập khẩu một số hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Ba Lan trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Quý	So với quý	So với quý	9 tháng	So với 9	Tỷ trọng (%)	
	III/2023	II/2023	III/2022	năm 2023	tháng năm	9T/2022	9T/2023
	Nghìn USD	%	%	Nghìn USD	2022		
Tổng nhập khẩu	95.778	4,3	3,2	260.451	3,2	100,0	100,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	23.467	6,4	21,8	57.329	24,4	18,3	22,0
Dược phẩm	13.209	51,3	27,9	35.875	-0,3	14,3	13,8
Sữa và sản phẩm sữa	7.766	14,1	40,8	18.316	37,7	5,3	7,0
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	2.409	-13,3	11,3	6.852	36,3	2,0	2,6
Sản phẩm từ sắt thép	2.657	10,5	100,6	5.998	58,6	1,5	2,3
Kim loại thường khác	517	-107,1	-96,0	5.498	-86,4	16,0	2,1
Chế phẩm thực phẩm khác	1.564	9,5	-9,2	4.284	-15,5	2,0	1,6
Hàng thủy sản	794	274,8	-58,7	2.541	-55,0	2,2	1,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM TỚI EU năm 2023 có thể đạt 1 tỷ USD

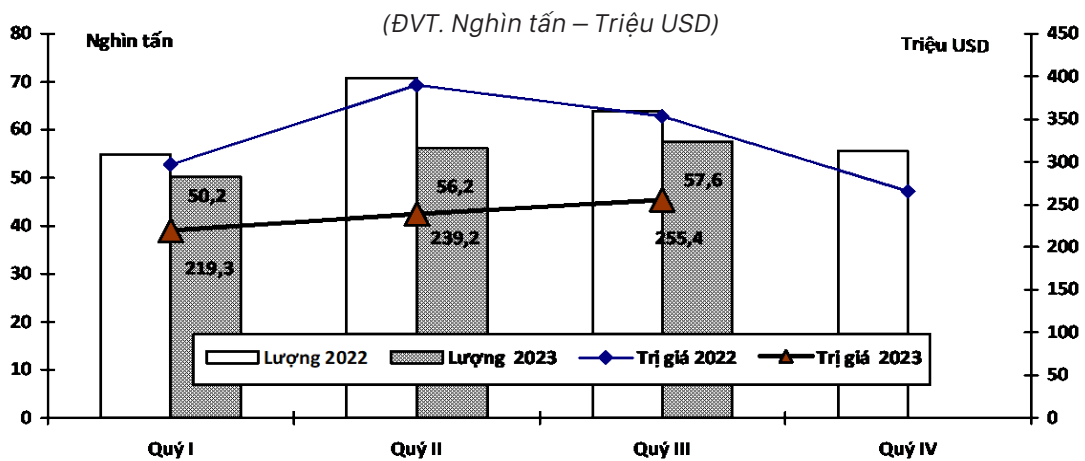
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU quý III/2023 đạt 57,64 nghìn tấn với trị giá 255,6 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 10,18% về lượng và chiếm 10,41% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU đạt 164,1 nghìn tấn với trị giá 713,73 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của EU trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2023 chỉ còn 10,81% tính theo

trị giá so với 12,25% của 9 tháng năm 2022. Nguyên nhân khiến xuất khẩu thủy sản sang EU giảm mạnh được nhận định là do tác động từ lạm phát cao tại EU và thủy sản khai thác của Việt Nam đang bị EC áp "thẻ vàng".

Việt Nam đã quyết liệt áp dụng đồng bộ các giải pháp để thực hiện các khuyến nghị của EC để sàng lọc kỹ thủy sản xuất khẩu sang EU trong năm 2023. Nhiều doanh nghiệp thay vì xuất khẩu tới EU đã chuyển hướng sang các thị trường thay thế để tránh rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận. Đây được coi là nguyên nhân lớn khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2022 – 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tới EU – Tác động mạnh từ "thẻ vàng" đến thủy sản khai thác

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm và cá tra tới EU 9 tháng năm 2023 giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu cá ngừ lại tăng khá mạnh về lượng. Trong cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU 9 tháng năm 2023 xuất khẩu tôm chiếm 23,89% về lượng và chiếm 43,63% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 16,58% về lượng và chiếm 17,89% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 29,44% về lượng và chiếm 17,96% về trị giá

Nhóm thủy sản khai thác xuất khẩu tới EU bao gồm cá ngừ, mực, bạch tuộc, nghêu cua, ghẹ thì chỉ có mặt hàng cá ngừ xuất khẩu tới EU tăng, bên cạnh đó có mặt hàng nghêu cũng có lượng tăng còn lại các mặt hàng thủy sản khai thác khác đều có lượng xuất khẩu giảm trong 9 tháng đầu năm 2023. Tính tổng

lượng thủy sản khai thác xuất khẩu tới EU 9 tháng đầu năm 2023 đạt 61,7 nghìn tấn với trị giá 215,77 triệu USD, tăng 1% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 37,62% về lượng và chiếm 30,23% về trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU. Trong đó xuất khẩu cá ngừ tăng mạnh là đã kéo kết quả xuất khẩu nhóm hàng thủy sản khai thác tăng nhẹ về lượng và chỉ giảm nhẹ về trị giá khi hầu hết các mặt hàng thủy sản khai thác khác đều giảm mạnh.

Kết quả này cho thấy mặc dù EC chưa xóa thẻ vàng cho thủy sản khai thác của Việt Nam nhưng nhờ các biện pháp đồng bộ và quyết liệt đã phần nào cải thiện được lượng thủy sản khai thác tới EU trong 9 tháng đầu năm 2023. Nhìn tổng thể xuất khẩu thủy sản tới EU giảm do xuất khẩu tôm và cá tra giảm mạnh.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU quý III và 9 tháng năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Quý III/2023		So với quý III/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	57.639	255.648	-9,6	-27,6	164.087	713.725	-13,5	-31,3	100,0	100,0
Tôm các loại	15.721	119.282	-24,3	-37,7	39.197	311.434	-36,2	-45,2	23,9	43,6
Cá ngừ các loại	9.957	50.596	6,4	10	27.200	127.687	14,4	4,0	16,6	17,9
Cá tra, basa	15.556	40.388	-4,8	-16,9	48.313	128.194	-8,2	-19,3	29,4	18,0
Nghêu các loại	9.779	14.936	20,5	-20,5	27.486	44.869	4,4	-25,1	16,8	6,3
Cá đông lạnh	2.161	8.958	-13,9	-19,1	7.628	33.682	-9,3	-8,2	4,7	4,7
Mực các loại	1.396	7.243	-51,9	-59,3	4.601	25.204	-38,0	-41,0	2,8	3,5
Bạch tuộc các loại	435	2.577	-37,8	-44,9	1.293	7.352	-26,5	-34,7	0,8	1,0
Cá khô	301	1.945	-34	-32,6	1.233	7.600	70,5	56,6	0,8	1,1
Thủy sản khác	286	1.883	-7,7	-6,9	471	3.036	-43,7	-40,7	0,3	0,4
Chà cá	965	1.834	-33,4	-51,5	3.739	7.996	18,4	-10,1	2,3	1,1
Sò các loại	155	1.766	-17,8	-25,6	638	7.584	-30,7	-23,4	0,4	1,1
Ghẹ các loại	360	1.516	16,2	-44,8	468	2.783	-43,0	-49,4	0,3	0,4
Mắm	452	968	119,2	144,8	1.477	2.212	57,2	33,2	0,9	0,3
Cua các loại	32	256	620	566,7	37	289	-33,5	-22,5	0,0	0,0
Mặt hàng khác	84	1.500	-37,3	212,7	304	3.803	-21,4	52,7	0,2	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tới EU quý III và 9 tháng năm 2023

9 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 26/27 thị trường thuộc EU. Trong đó, Đức, Hà Lan, Bỉ và Italia là 4 thị trường mà thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đạt trị giá cao nhất và có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.

9 tháng năm 2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn thuộc EU đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Nhưng vẫn ghi nhận kết quả xuất khẩu thủy sản tới một số thị trường khác tăng mạnh như Phần Lan, Hungary, Bungari, Manta, Estonia.

Xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý III và 9 tháng năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Quý III/2023		So với quý III/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	57.639	255.648	-9,6	-27,6	164.087	713.725	-13,5	-31,3	100	100
Đức	9.757	54.658	-9,1	-26,3	25.650	139.886	-8,9	-29,7	15,63	19,6
Hà Lan	8.860	44.317	-18,2	-33,5	28.246	133.468	-24,9	-39,8	17,21	18,7
Bỉ	5.509	34.246	-18,3	-33,1	14.555	92.264	-28	-41,5	8,87	12,93
Italia	6.675	28.965	5,8	5,6	17.148	66.574	-13,2	-15	10,45	9,33
Tây Ban Nha	6.587	15.562	9	-23,6	18.932	44.528	-11,6	-32,4	11,54	6,24
Pháp	2.489	13.705	-37,5	-49,1	8.166	46.409	-33,4	-41,9	4,98	6,5
Ba Lan	2.851	11.029	-6,5	-20,5	7.034	32.546	-17,4	-11,1	4,29	4,56
Đan Mạch	1.858	10.576	-22,1	-46,7	4.673	31.036	-33,9	-49	2,85	4,35
Lítva	2.241	8.891	-41,4	-35,5	6.338	24.270	4,8	-8,6	3,86	3,4
Bồ Đào Nha	3.995	8.110	14,2	-29,7	11.441	25.064	20,1	-22,8	6,97	3,51
Rumani	1.340	5.192	0,8	-15,2	4.104	18.217	5,3	-5,4	2,5	2,55
Thụy Điển	855	5.361	0,9	-25,8	2.405	13.964	0,7	-23,7	1,47	1,96
Phần Lan	1.241	4.032	276,7	584,4	4.701	12.119	413,7	404,8	2,87	1,7
Ai Len	413	2.571	-15	-17,1	713	4.443	-25,9	-34,2	0,43	0,62
Bungari	148	732	111,1	69,1	451	1.888	27,7	28,7	0,27	0,26

Thị trường	Quý III/2023		So với quý III/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Slôvenia	487	1.091	-22,1	-29	1.232	3.182	-23,9	-18,7	0,75	0,45
Síp	238	847	-65,5	-59,1	1.161	4.422	-34,9	-30,3	0,71	0,62
Croatia	461	1.103	-20,2	-22	1.783	3.959	-14,5	-16,9	1,09	0,55
Hungary	358	1.065	302,3	423,4	834	2.348	15,1	7,1	0,51	0,33
Hy Lạp	695	1.589	9,8	-9,4	2.454	5.813	-0,7	-18,3	1,5	0,81
Manta	62	251	3,5	-3,7	320	995	66,8	51,8	0,2	0,14
Látvia	150	583	-48,3	-52,4	742	2.900	-2,4	-10,4	0,45	0,41
Cộng Hoà Séc	197	462	56,8	-4,2	648	1.955	34,7	-1,3	0,4	0,27
Slovakia	44	95	4,2	-23,6	107	263	-15,8	-27,6	0,07	0,04
Áo	32	142	-23,6	-38,1	81	428	22,4	19,5	0,05	0,06
Estonia	97	471	-12,5	-12,6	167	786	3,3	10,7	0,1	0,11

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu thủy sản của EU và thị phần thủy sản của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Eurostat, 7 tháng đầu năm 2023, EU đã chi 27,78 tỷ EUR tương đương 29,2 tỷ USD để nhập khẩu 4,68 triệu tấn thủy sản, giảm 16,3% về lượng và giảm 14,33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu thủy sản từ ngoài EU chiếm 72,55% về lượng và chiếm 61,68% về trị giá, đạt 2,889 triệu tấn thủy sản với trị giá 16,56 tỷ EUR, tương đương 17,4 tỷ USD, giảm 3,95% về lượng và giảm 2,63% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 9 cho EU, chiếm 3,65% về lượng và chiếm 2,91% về trị giá nhập khẩu thủy sản từ ngoài khối của EU, đạt 105,4 nghìn tấn với trị giá 482,3 triệu EUR, tương đương 506,7 triệu USD, giảm 19,94% về lượng và giảm 32,72% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Một số thị trường cung cấp thủy sản cho EU 7 tháng năm 2023

(Tỷ giá 1 EUR = 1,05052 USD)

	Thị phần 7 tháng năm 2023 (%)		7 tháng năm 2023		So với 7 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng	Trị giá
TỔNG			4.684,2	27.787.101	-16,30	-14,33
NK TS từ EU			1.795,1	11.222.711	-30,65	-27,24
NK TS từ ngoài EU	100	100	2.889,1	16.564.390	-3,95	-2,63
Nauy	22,63	28,42	653,8	4.708.086	-5,19	2,04
Trung Quốc	7,82	6,20	226,0	1.027.090	4,05	8,22
Morocco	5,18	6,05	149,8	1.002.512	2,59	4,92
Ecuador	5,93	5,52	171,3	914.053	-9,12	-9,95
Anh	6,31	5,02	182,2	831.938	9,97	2,36
Iceland	4,43	4,38	128,0	725.226	-8,45	-4,09
Ấn Độ	3,18	3,21	91,7	531.918	-14,35	-18,37
Nga	3,61	2,98	104,3	493.068	-11,67	-7,46
Việt Nam	3,65	2,91	105,4	482.363	-19,94	-32,72

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

XUẤT KHẨU GIÀY DÉP SANG EU

giảm mạnh trong quý III/2023, nhưng thị trường đã có tín hiệu tích cực

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU trong quý III/2023 đạt 1,06 tỷ USD, giảm 22,9% so với quý II/2023 và giảm 30,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu giày dép sang EU đạt 3,52 tỷ USD, giảm 20,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong bối cảnh kinh tế châu Âu tăng trưởng chậm lại, tình hình xuất giày dép của Việt Nam sang thị trường này được dự báo vẫn còn khó khăn trong những tháng cuối năm 2023.

Tuy nhiên, Hiệp định EVFTA đang mang lại lợi thế cho giày dép của Việt Nam tại EU. Nhiều khách hàng khi làm việc với các doanh nghiệp Việt Nam đều đánh giá cao về mẫu mã, chất lượng của hàng Việt Nam. Nhờ vậy, điểm sáng là đơn hàng trong quý III/2023 đã có cải thiện và được kỳ vọng sẽ phục hồi trở lại vào năm 2024. Trong bối cảnh thiếu đơn hàng như hiện nay, xúc tiến thương mại là một trong những giải pháp tốt nhất để các doanh nghiệp có thể tìm kiếm khách hàng mới, khai thác tối đa từng cơ hội có được để đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường.

Thị trường xuất khẩu

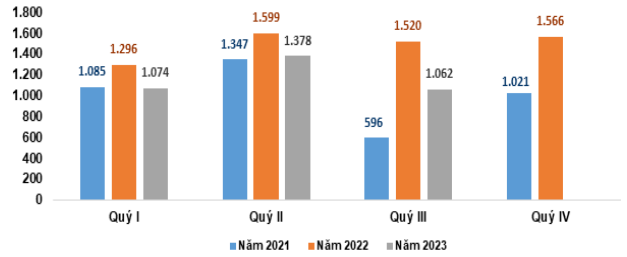
Quý III/2023, xuất khẩu giày dép sang hầu hết các thị trường thuộc EU giảm mạnh. Bỉ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất chiếm 26,5% tỷ trọng, đạt 282,04 triệu USD, giảm 13,5% so với tháng quý II/2023 và giảm 30,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là các thị trường Hà Lan, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Italia... Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu giày dép sang Bỉ giảm 27,5%, Hà Lan giảm 11,8%, Đức giảm 32,1%, Pháp giảm 17,6%, Italia giảm 12,6%... Ngược lại, xuất khẩu giày dép sang thị trường Tây Ban Nha tăng mạnh 30% so với cùng kỳ năm 2022, Luxembua tăng 17,4%, Áo tăng 19,9%...

Còn theo thống kê của Eurostat, nhập khẩu giày dép (HS 64) của EU tăng tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 5,44 tỷ EUR trong tháng 7/2023, tăng 6,0% so với tháng 6/2023, nhưng giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu giày dép của EU đạt 37,74 tỷ EUR, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu giày dép của EU từ các thị trường ngoại khối chiếm 35,5% tổng kim ngạch nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023, giảm so với mức 39,3% của cùng kỳ năm 2022, đạt 13,39 tỷ EUR, giảm 5,1%. Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường nội khối chiếm 64,5% tỷ trọng (tăng so với mức 60,7% của cùng kỳ năm 2022), đạt 24,34 tỷ EUR, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam hiện đứng thứ 2 sau Trung Quốc trong số các thị trường ngoại khối cung cấp giày dép cho EU. Đáng chú ý, nhập khẩu giày dép của EU từ Việt Nam có xu hướng tăng trở lại, khi có tháng thứ tư tăng liên tiếp, đạt 415,99 triệu USD, tăng 9,0% so với tháng 6/2023, giảm 20,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu giày dép của EU từ Việt Nam đạt 3,18 tỷ EUR, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu giày dép của EU từ Việt Nam chiếm 8,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của EU - tăng so với mức 8,3% của cùng kỳ năm 2022, và chiếm 23,8% tổng tỷ trọng các thị

Kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU giai đoạn 2021 – 2023 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang các thị trường EU trong quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với quý III/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9 tháng 2022 (%)
Tổng	1.062.407	-30,1	3.519.417	-20,5
Bỉ	282.043	-30,2	881.318	-27,5
Hà Lan	205.630	-24,0	688.667	-11,8
Đức	202.358	-40,6	671.752	-32,1
Pháp	117.150	-33,9	402.389	-17,6
Tây Ban Nha	93.976	2,9	303.427	30,1
Italia	72.323	-28,0	262.688	-12,6
Luxembua	17.962	2,3	57.706	17,4
Cộng Hoà Séc	13.839	-27,7	49.767	-22,9
Ba Lan	15.833	0,9	44.340	4,8
Thụy Điển	9.734	-56,6	37.282	-53,7
Áo	7.922	21,4	23.075	19,9
Hy Lạp	3.242	-51,6	17.524	-9,8
Slovenia	2.488	-88,5	17.324	-77,9
Đan Mạch	2.111	-81,2	13.904	-43,6
Rumani	3.132	-19,6	10.738	36,8
Bungari	2.762	91,0	7.591	104,9
Manta	2.496	32,0	6.541	17,3
Ai Len	2.703	0,0	5.446	-2,0
Látvia	1.101	-9,8	4.900	97,0
Croatia	1.650	320,3	3.043	183,5
Slovakia	685	13,4	2.581	36,9
Phần Lan	542	-46,2	2.351	-62,2
Bồ Đào Nha	190	-58,5	2.191	0,7
Síp	330	-	1.833	-
Hungary	201	-47,2	999	38,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

trường ngoại khối – tăng so với mức 21,1% của cùng kỳ năm trước.

Về kim ngạch, Đức, Hà Lan và Pháp là những thị trường nhập khẩu nhiều nhất giày dép của Việt Nam.

Tuy nhiên, thị phần giày dép của Việt Nam tại 3 thị trường này trong tháng 7/2023 đều giảm nhẹ so với tháng 6/2023. Ngược lại, thị phần giày dép của Việt Nam tại thị trường Lúcxembua trong tháng 7/2023 tăng mạnh và là thị trường mà giày dép Việt Nam chiếm thị phần lớn nhất, đạt 36,9%.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2023, Lúcxembua là thị trường mà giày dép của Việt Nam có thị phần lớn nhất, chiếm 34,4% tổng kim ngạch nhập khẩu giày dép vào nước này, giảm mạnh so với mức 48,3% của cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là các thị trường: Bỉ chiếm 29,4%, tăng so với mức 25,1% của cùng kỳ năm 2022; Slovakia chiếm 19,5%; Hà Lan chiếm 13,7%; Đức chiếm 9,4%...

Nhập khẩu giày dép của EU từ một số thị trường trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023 (nghìn EUR)	So với 7 tháng đầu năm 2022 (%)
Tổng	37.735.147	5,1
Nội khối	24.344.450	11,6
Ngoại khối	13.390.697	-5,1
Trung Quốc	4.776.664	-17,1
Việt Nam	3.181.093	6,7
Indonesia	961.523	-14,4
Ấn Độ	693.567	2,0
Thụy Sĩ	416.388	12,5
Campuchia	393.057	-7,7

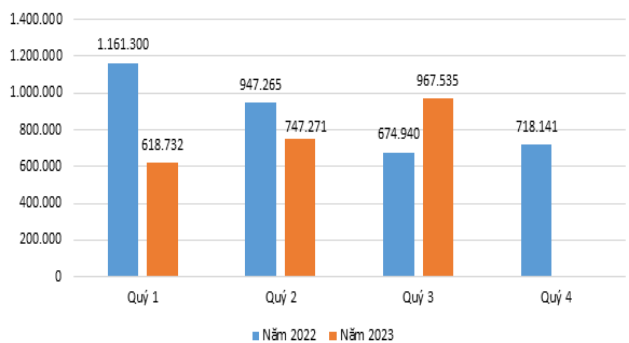
Nguồn: Eurostat

NHẬP KHẨU MÁY TÍNH, SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ CỦA VIỆT NAM TỪ EU QUÝ III/2023 TĂNG MẠNH TRỞ LẠI

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam từ thị trường EU đạt 2,33 tỷ USD, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, nhập khẩu mặt hàng này đang cho thấy sự khởi sắc trở lại với kim ngạch đạt 967,54 triệu USD trong quý III/2023, tăng 29,5% so với quý II/2023 và tăng 43,4% so với quý cùng kỳ năm ngoái.

Hầu hết sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường EU đều là nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu. Do đó, kinh tế một số quốc gia lớn trên thế giới cải thiện và nhu cầu mua sắm dịp cuối năm tăng lên là yếu tố thúc đẩy nhập khẩu linh phụ kiện phục vụ sản xuất sản phẩm máy tính và điện tử của Việt Nam.

Nhập khẩu nhóm hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường EU qua các quý năm 2022 – 2023 (Đvt: Triệu USD)



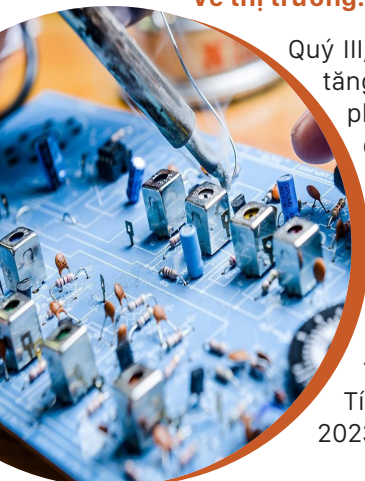
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường:

Quý III/2023, các doanh nghiệp đã tăng nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ các thị trường Ai Len, Đức, Rumani, Italia và Áo so với quý II/2023 và quý III/2022. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường Rumani đạt 8,7 triệu USD, tăng mạnh 91,8% so với quý II/2023 và tăng 198,9% so với quý III/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu nhóm hàng

máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường này đạt 14,2 triệu USD, tăng 247,2% so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu từ những thị trường có mức tăng cao này góp phần làm tăng nhập khẩu nguồn linh kiện đầu vào cho Việt Nam sản xuất cho xuất khẩu cuối năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu nhóm hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ các thị trường Bulgaria, Slovenia, Luxembourg, Estonia... có tốc độ tăng trưởng cao nhưng kim ngạch xuất khẩu lại thấp. Những mặt hàng nhập khẩu từ các thị trường này chủ yếu là linh kiện đầu vào cho sản xuất điện tử.



Nhập khẩu hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện của Việt Nam từ thị trường EU trong quý 3 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với(%)		9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9T/2022 (%)
		Quý II/2023	Quý III/2022		
Tổng	967.535	29,5	43,4	2.333.538	-16,2
Ai Len	876.368	31,7	52,7	2.087.874	-15,3
Đức	48.968	11,6	7,3	133.717	-26,4
Rumani	8.670	91,8	198,9	14.255	247,2
Pháp	6.819	19,9	-8,5	17.482	-22,7
Italia	5.177	16,0	20,3	14.001	11,8
Áo	4.201	0,2	70,9	12.048	39,5
Cộng Hoà Séc	4.099	-35,1	-24,1	14.755	-18,0
Bulgaria	2.649	83,5	-70,3	4.218	-65,5
Tây Ban Nha	2.318	-2,8	-31,0	7.965	9,5
Slovenia	1.389	644,2	-66,5	2.885	-37,9
Bỉ	1.346	26,3	-50,1	2.912	-38,2
Hà Lan	1.302	108,1	22,0	2.878	-66,8
Đan Mạch	1.014	25,3	-38,8	2.433	-55,7
Latvia	997	-52,6	294,1	5.043	593,6
Ba Lan	927	63,3	17,9	1.810	-41,1
Thụy Điển	446	-49,5	-80,6	2.434	-38,4
Hungary	377	-80,8	-94,7	5.115	-70,3
Luxembourg	219	145,9	-19,4	465	-9,9
Phần Lan	130	-6,9	-10,7	398	-72,7
Bồ Đào Nha	52	-38,4	346,0	147	-27,3
Hy Lạp	44	-78,9	1.259,7	619	5.366,5
Estonia	13	610,0	225,4	14	-31,1
Litva	7		-51,3	13	-58,8
Cyprus	1	-97,2		54	-29,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

VỀ CHỦNG LOẠI NHẬP KHẨU:

EU chủ yếu cung cấp cho Việt Nam những mặt hàng linh kiện đầu vào cho sản xuất điện tử như HS 8542, 8541, 8443, 8471, 8528... Trong quý III/2023, nhập khẩu tất cả các mã HS đều tăng so với quý trước và cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu mã HS 8541 - Điốt, thiết bị bán dẫn, cảm quang có tốc độ tăng mạnh nhất, đạt 232 triệu USD, tăng mạnh 102,8% so với quý II/2023 và tăng 137,4% so với quý III/2022. Tiếp theo là nhập khẩu mã HS 8542 – chip điện tử đạt 195,4 triệu USD, tăng 29,1% so với quý II/2023 và

tăng 14,7% so với quý III/2022. Ngoài ra, có thêm mã HS 8524 - Mô-đun màn hình det, có hoặc khung tích hợp màn hình cảm ứng là mặt hàng mới, nhập khẩu trong quý III/2023 đạt 456 nghìn USD, tăng mạnh 308,7% so với quý II/2023.

Mặc dù vậy, tính chung 9 tháng đầu năm 2023 nhập khẩu các mặt hàng kể trên đều giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: Điốt, thiết bị bán dẫn, cảm quang giảm 11,8%, Chip điện tử giảm 29,3%...

Nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường EU trong quý III và 9 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Mặt hàng	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với (%)		9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9T/2022(%)
			Quý II/2023	Quý III/2022		
	Tổng	967.535	29,5	43,4	2.333.538	-16,2
8541	Điốt, thiết bị bán dẫn, cảm quang	232.004	102,8	137,4	349.902	-11,8
8542	Chip điện tử	195.411	29,1	14,7	399.265	-29,3
8443	Máy in và linh kiện	116.203	5,4	37,5	303.289	-20,2

▶ KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

Mã HS	Mặt hàng	Quý III/2023 (nghìn USD)	So với (%)		9 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 9T/2022(%)
			Quý II/2023	Quý III/2022		
8471	Máy tính các loại	114.501	13,0	53,3	401.895	-15,1
8529	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28	100.749	9,7	11,9	209.091	43,1
8473	Linh kiện, phụ kiện máy tính	90.415	10,8	47,2	312.868	-31,0
8518	Loa và linh kiện	22.320	16,0	27,3	65.732	-4,7
8532	Tụ điện các loại	21.535	26,9	24,2	75.560	-2,4
8528	Màn hình các loại	19.337	23,9	496,4	61.204	14,9
8534	Mạch tích hợp	18.707	32,9	-17,0	34.204	-33,7
8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện	13.228	18,2	-4,2	34.627	42,1
8533	Điện trở các loại	12.813	21,5	0,4	41.913	-1,7
8519	Thiết bị đọc CD	4.159	17,4	-3,7	23.126	-45,4
8527	Thiết bị âm thanh	4.102	31,7	30,0	12.114	416,1
8522	Bộ phận và phụ kiện chỉ dựng hoặc chủ yếu dựng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	623	-16,9	87,5	2.294	105,3
8524	Mô-đun màn hình det, cú hoặc khung tích hợp màn hình cảm ứng	456	308,7		1.631	
8523	Đĩa băng, thiết bị lưu trữ	424	-35,1	23,6	2.336	65,7
8521	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	323	-23,5	-42,2	1.224	1,0
8525	Camera các loại	222	-1,5	-19,0	1.262	-43,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chip điện tử của EU và tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 7 tháng đầu năm 2023, EU đã xuất khẩu riêng mã HS 8542 – chip điện tử sang các thị trường trên thế giới đạt 38,937 tỷ USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang các thị trường nội khối đạt 21,879 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 56,2% tỷ trọng, tăng 6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022 gồm Đức, Bỉ, Hungary, Hà Lan, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Italia là những thị trường nhập khẩu lớn từ EU mã HS này.

Trong 7 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu mã HS 8542 của EU sang các thị trường ngoại khối đạt 17,1 tỷ USD, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 43,8% tỷ trọng. Chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường lớn lần lượt Trung Quốc, Đài Loan, Malaysia, Singapore, Mỹ...

Việt Nam đứng thứ 17 về thị trường xuất khẩu chip điện tử của EU trong 7 tháng đầu năm 2023 với kim ngạch đạt 131,88 triệu USD, giảm 43,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 0,3% tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này của EU so với 0,6% của cùng kỳ.

▶ THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

EU quy định ngưỡng hạn ngạch thuế quan một số loại hoa quả

Ngày 11/10/2023, EU đã đăng công báo quy định số 2023/2210 về việc quy định ngưỡng một số loại hoa quả nhập khẩu trong giai đoạn từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025. Theo đó, cà chua, dưa chuột, artiso, bí xanh, chanh, cam quýt, nho, táo, lê, mơ, cherry, đào, mận nếu được nhập khẩu vào EU vượt ngưỡng quy định sẽ phải chịu thuế nhập khẩu gia tăng.

Các loại hoa quả này là các loại thường được tiêu thụ nhiều tại EU và bán phổ biến tại các siêu thị.

Khối lượng kích hoạt đối với các sản phẩm và giai đoạn được quy định để có thể áp dụng thuế nhập khẩu bổ sung như sau: ELI: http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2110/oj ISSN 1977-0677 (ấn bản điện tử)

Bòn bon Việt Nam bị cảnh báo ở Iceland do dư lượng Carbaryl

Ngày 8/9/2023, Iceland đã gửi một cảnh báo trên hệ thống cảnh báo nhanh về Thực phẩm của Liên minh Châu Âu về hàm lượng cao Carbaryl (thuốc trừ sâu) trong quả bòn bon (langsát) của Việt Nam.

Theo thông báo của Iceland, hàm lượng Carbaryl có trong quả bòn bon đang ở mức cao và có khả năng gây hại cho con người. Hàm lượng tối đa cho phép của Carbaryl là 0,01mg/kg – ppm, nhưng hàm lượng Carbaryl được phát hiện trên bòn bon của Việt Nam xuất khẩu sang Iceland lên tới 15,4 +/-50% mg/kg – ppm.

Các cơ quan chức năng của Iceland đánh giá đây là một trường hợp nghiêm trọng và hiện tại, nước này đã hạn chế việc phân phối quả bòn bon nhập khẩu từ Việt Nam trên thị trường của họ và thông báo lên trên hệ thống cảnh báo.

Carbaryl là một loại thuốc trừ sâu do con người tạo ra, có độc tính cao đối với côn trùng. Hoạt chất này thường được sử dụng để kiểm soát rệp, kiến lửa, bọ chét, bọ ve, nhện và nhiều loài côn trùng gây hại ngoài trời khác.

Carbaryl đã được đăng ký để sử dụng trong các sản phẩm thuốc trừ sâu từ năm 1959. Hiện không có sản phẩm Carbaryl nào được đăng ký để sử dụng trong nhà để diệt các loài côn trùng như muỗi, gián, mối hoặc trên vật nuôi.

Một số lưu ý về Chỉ thị Thẩm định chuỗi cung ứng của EU

Chuyển đổi xanh và phát triển bền vững ngày càng được chú trọng tại các quốc gia phát triển, điển hình như Liên minh châu Âu (EU), theo đó cũng đặt ra nhiều thách thức cho các nhà xuất khẩu trong tiếp cận thị trường này. Bên cạnh Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) bắt đầu thí điểm từ tháng 10/2023, Luật sản phẩm chống phá rừng (EUDR) có hiệu lực từ ngày 29/06/2023, Chỉ thị Thẩm định chuỗi cung ứng (Corporate sustainability due diligence directive – CSDDD) là một trong những quy định doanh nghiệp cần lưu ý trong thời gian tới. Dự thảo Chỉ thị hiện đã được Nghị viện EP thông qua vào ngày 01 tháng 6 năm 2023 và dự kiến bắt đầu có hiệu lực từ năm 2026.

Mục tiêu của CSDDD nhằm thúc đẩy hoạt động doanh nghiệp bền vững và có trách nhiệm trong chuỗi giá trị toàn cầu. Dự thảo chỉ thị yêu cầu ngăn chặn, chấm dứt hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực trong hoạt động của doanh nghiệp bao gồm cả công ty con và toàn bộ chuỗi cung ứng của họ đối với các vấn đề lao động và môi trường

Việc thẩm định chuỗi cung ứng khác với “thực hiện kinh doanh có trách nhiệm” khi bao hàm tất cả nội dung liên quan đến lao động, xã hội và môi trường mà doanh nghiệp phải tuân thủ. Trách nhiệm thẩm định trong chuỗi cung ứng không dừng lại ở việc tuân thủ và thực hiện trong phạm vi doanh nghiệp mà rộng hơn là các đối tác, nhà cung ứng của doanh nghiệp đó.

Ngoài ra, các công ty lớn cần có kế hoạch để đảm bảo chiến lược kinh doanh của mình tương thích với những cam kết trong Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. CSDDD cũng yêu cầu mô hình và chiến lược kinh doanh phải phù hợp với mục tiêu trung hòa khí hậu của EU vào năm 2050 và giảm 55% lượng phát thải ròng vào năm 2030. Các giám đốc doanh nghiệp sẽ phải xây dựng, giám sát việc thực hiện các quy trình thẩm định chuỗi cung ứng, cũng như tích hợp quy trình này vào chiến lược của công ty. Dự thảo CSDDD được xây dựng dựa trên Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Nguyên tắc trong Kinh doanh và Nhân quyền, Hướng dẫn của OECD dành cho Doanh nghiệp đa quốc gia và Hướng dẫn cụ thể của OECD về Thẩm định dành cho doanh nghiệp có trách nhiệm.

Phạm vi đối tượng: những nhóm đối tượng mà CSDDD áp dụng bao gồm tất cả các công ty có trụ sở tại EU với hơn 250 nhân viên và doanh thu toàn cầu trên 40 triệu euro. Một công ty không đáp ứng các ngưỡng này nhưng là công ty mẹ của một nhóm các công ty tuyển dụng từ 500 người trở lên và có doanh thu trên toàn thế giới hơn 150 triệu euro, cũng nằm trong phạm vi của CSDDD.

Cụ thể, CSDDD sẽ áp dụng ngay với Nhóm 1: Các công ty trách nhiệm hữu hạn lớn của EU có từ 500 nhân viên trở lên và có doanh thu ròng toàn cầu từ 150 triệu euro trở lên.

Nhóm 2: Các công ty trách nhiệm hữu hạn khác hoạt động trong lĩnh vực có tác động lớn được xác định như dệt may, nông nghiệp, khai khoáng, có từ 250 nhân viên trở lên và doanh thu ròng toàn cầu từ 40 triệu euro trở lên. Đối với Nhóm 2, CSDDD sẽ được áp dụng muộn hơn 2 năm so với Nhóm 1.

CSDDD cũng áp dụng đối với những doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại EU với tiêu chí về số lượng nhân viên và doanh thu như doanh nghiệp EU nêu trên. Nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) không trực tiếp nằm trong phạm vi của chỉ thị này.

Nghĩa vụ thẩm định: Để giám sát chặt chẽ các tác động xã hội và môi trường đối với toàn bộ chuỗi cung ứng của mình, nghĩa vụ thẩm định trong CSDDD gồm tất cả các đối tác kinh doanh trực tiếp cũng như gián tiếp dọc theo chuỗi giá trị, tính đến cả hoạt động của chính họ, cũng như các hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp đó cung cấp. CSDDD còn áp dụng cho các hoạt động và cơ sở sản xuất liên quan đến việc bán, phân phối, vận chuyển, lưu trữ và quản lý chất thải các sản phẩm của công ty hoặc cung cấp dịch vụ.

Ngoại lệ duy nhất là việc người tiêu dùng cuối cùng thải bỏ sản phẩm. Mặc dù doanh nghiệp không có nghĩa vụ thẩm định đối với việc sử dụng cụ thể của sản phẩm hoặc dịch vụ, nhưng công ty phải chú ý đến việc sử dụng thực tế hoặc khả năng của sản phẩm hoặc dịch vụ của mình khi tiếp thị để tuân thủ pháp luật và không dẫn đến những tác động tiêu cực đến nhân quyền hoặc môi trường.

Các Quốc gia thành viên EU sẽ chỉ định một cơ quan có thẩm quyền giám sát và áp dụng các biện pháp trừng phạt hiệu quả, tương xứng và có tính răn đe, bao gồm cả tiền phạt và lệnh tuân thủ. EC sẽ thành lập một mạng lưới các cơ quan giám sát gồm đại diện của các cơ quan quốc gia để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả.

Cũng cần lưu ý rằng CSDDD là Chỉ thị, vì vậy, mỗi quốc gia thành viên EU có quyền điều chỉnh các quy tắc phù hợp với luật của nước sở tại. Hiện nay, tại châu Âu, vào tháng 01 năm 2023, Đức đã thông qua Luật thẩm định chuỗi cung ứng (German Supply Chain Due Diligence Act - SCDDA) quy định các doanh nghiệp lớn bắt buộc phải tiến hành phân tích rủi ro chuỗi cung ứng để kiểm tra chặt chẽ các rủi ro và vi phạm. Luật này áp dụng với doanh nghiệp có từ 3000 lao động trở lên từ năm 2023 và có 1000 lao động trở lên từ năm 2024. Năm 2017, Pháp cũng đã thông qua luật yêu cầu các tập đoàn lớn thẩm định nhân quyền và môi trường¹ áp dụng đối với doanh nghiệp Pháp hoặc doanh nghiệp có 10.000 lao động trở lên trên toàn cầu.

Mặc dù thẩm định doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng không phải vấn đề mới nhưng quy trình này tạo ra nhiều thách thức với các doanh nghiệp Việt Nam do chưa có đầy đủ thông tin và các hạn chế về nguồn lực. CSDDD áp quy định đối với toàn bộ chuỗi cung ứng nên bất kể vi phạm nào của nhà cung cấp, doanh nghiệp EU đều có trách nhiệm liên đới.

1: Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Nhân quyền: https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Publications/GuidingPrinciplesBusinessHR_EN.pdf

2: Hướng dẫn của OECD dành cho Doanh nghiệp đa quốc gia (cập nhật năm 2011):

<https://doi.org/10.1787/9789264115415-en>

3: Hướng dẫn cụ thể của OECD về Thẩm định dành cho doanh nghiệp có trách nhiệm:

<https://mneguidelines.oecd.org/mneguidelines/>

1: Luật thẩm định của Pháp: <https://www.legifrance.gouv.fr/jorf/id/JORFTEXT000034290626/>

Một số nét đáng chú ý của kinh tế EU quý III/2023

Các chỉ số công bố mới nhất từ Eurostat cho thấy nền kinh tế EU đã có tín hiệu được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều trở ngại cho sự phục hồi trong ngắn hạn. Lãi suất tăng, nhu cầu của Trung Quốc đối với hàng hóa châu Âu suy giảm, các xung đột địa chính trị khu vực và toàn cầu vẫn diễn biến

GDP phục hồi

Theo ước tính sơ bộ của Eurostat, quý III/2023, GDP của EU tăng 0,1% so với quý trước và so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, GDP của Đức giảm nhẹ trong quý III, trong bối cảnh nền kinh tế đầu tàu châu Âu

khó lường; lạm phát cao dai dẳng và rủi ro về giá năng lượng là những yếu tố gây bất lợi đến dự phục hồi kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, các hoạt động cấp tín dụng ngân hàng cho nền kinh tế sụt giảm mạnh cho thấy việc thắt chặt chính sách tiền tệ đang dần có tác động đến nền kinh tế.

tiếp tục chịu sức ép từ sức mua yếu và lãi suất tăng. Kinh tế Đức được kỳ vọng sẽ lấy lại động lực tăng trưởng từ cuối năm nay và sẽ tăng tốc trong năm tới. Dự báo, nền kinh tế đầu tàu châu Âu tăng trưởng trở

lại trong các năm 2024 và 2025, với các mức tăng tương ứng là 1,3% và 1,5%. Latvia ghi nhận mức tăng cao nhất so với quý trước tăng 0,6%, tiếp theo là Bỉ tăng 0,5% và Tây Ban Nha tăng 0,3%; Mức giảm cao nhất được ghi nhận ở Ireland giảm 1,8%, Áo giảm

Tỷ lệ lạm phát tiếp tục cải thiện

Theo ước tính từ Eurostat, tỷ lệ lạm phát tại khu vực đồng Euro giảm xuống 4,3% trong tháng 9/2023, từ mức 5,2% của tháng 8/2023, tháng giảm thứ 11 liên tiếp. Trong đó, tỷ lệ lạm phát của khu vực đồng Eurozone giảm xuống 4,3% trong tháng 9/2023, từ mức 5,2% của tháng 8/2023, tháng giảm thứ 11 liên tiếp. Tháng 10/2023, tỷ lệ lạm phát toàn phần tại Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tiếp tục giảm xuống 2,9%, mức thấp nhất kể từ tháng 7/2021 và giảm so với mức đỉnh điểm 10,6% của tháng 10/2022 sau khi căng thẳng Nga-Ukraine nổ ra đẩy giá năng lượng tăng cao. Trong đó, giá năng lượng tiếp tục giảm và đà tăng giá thực phẩm hạ nhiệt là những động lực chủ chốt đối với nền kinh tế châu Âu. Theo Eurostat, giá năng lượng trong tháng

Tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp

Theo Eurostat, tính đến cuối tháng 9/2023, tỷ lệ thất nghiệp tại EU ở mức 6%, ổn định so với tháng 8/2023 và giảm từ mức 6,1% của tháng 9/2022. Riêng tại khu vực Eurozone, tỷ lệ thất nghiệp trong tháng 9/2023 lại tăng từ 6,4% trong tháng trước đó

Hoạt động sản xuất công nghiệp phục hồi

Theo Eurostat, sản xuất công nghiệp được điều chỉnh theo mùa của EU tháng 8/2023 tăng 0,6% so với tháng 7/2023, nhưng giảm 4,4% so với tháng 8/2022. Trong đó, sản xuất hàng tiêu dùng lâu bền tháng 8/2023 tăng 1,2% so với tháng 7/2023, hàng tiêu dùng không lâu bền tăng 0,7% và hàng hóa vốn tăng 0,1%, trong khi sản xuất hàng hóa trung gian giảm 0,2% và năng lượng giảm 0,5%. So với tháng 8/2023, sản xuất hàng tiêu dùng lâu bền tại EU giảm 7,3%, năng lượng giảm 6,7%, hàng trung gian giảm 5,5%, hàng hóa vốn giảm 5,2%, trong khi sản xuất hàng tiêu dùng không bền vẫn ổn định.

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với thị trường ngoại khối khó sôi động trở lại trong quý IV/2023

Theo ước tính của Eurostat, tháng 8/2023, EU xuất khẩu hàng hóa ra thế giới đạt 198,5 tỷ EUR, giảm 4,1% so với tháng 8/2022. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thế giới đạt 197,1 tỷ EUR, giảm 27,8% so với tháng 8/2022. Do đó, EU đã ghi nhận thặng dư thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới là 1,4 tỷ EUR (cùng kỳ năm ngoái thâm hụt 66 tỷ EUR).

0,6% và Séc giảm 0,3%. So với cùng kỳ năm 2022, tốc độ tăng trưởng ở 5 quốc gia là tích cực, cao nhất ở Bồ Đào Nha tăng 1,9%, Tây Ban Nha tăng 1,8% và Bỉ tăng 1,5%; Mức giảm cao nhất được ghi nhận ở Ireland giảm 4,7%, Áo và Thụy Điển cùng giảm 1,2%.

10/2023 tiếp tục giảm mạnh 11,1%, sau khi giảm 4,6% trong tháng trước; đà tăng giá thực phẩm và đồ uống cũng chậm lại, chỉ tăng 7,5% trong tháng 10/2023 so với mức tăng 8,8% trong tháng 9/2023.

Lạm phát lõi – thước đo không bao gồm hai nhóm mặt hàng có nhiều biến động là thực phẩm và năng lượng – giảm còn 4,2% trong tháng 10/2023 từ mức 4,5% trong tháng 9, nhưng vẫn hơn gấp đôi mức mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Lạm phát giảm tốc là một tín tích cực sau chuỗi kỷ lục 10 lần ECB nâng lãi suất liên tiếp. Trong cuộc họp chính sách tiền tệ định kỳ mới nhất, ECB quyết định giữ nguyên lãi suất trên cơ sở lạm phát tiếp tục giảm mạnh và nền kinh tế suy yếu.

lên 6,5%. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở Tây Ban Nha (12%), Hy Lạp (10%) và Thụy Điển (7,8%). Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất được ghi nhận ở Séc (2,7%), Manta và Ba Lan (2,8%) và Đức (3%).

Trong khi đó, số liệu từ ECB cho thấy hoạt động cho vay tại Eurozone gần như đứng yên. Theo đó, tăng trưởng tín dụng tổng thể của khu vực tư nhân, bao gồm cả hộ gia đình và tập đoàn phi tài chính tại Eurozone, giảm xuống 0,2% trong tháng 9/2023, tốc độ yếu nhất kể từ tháng 6/2015. Trong đó, cho vay của ngân hàng đối với các hộ gia đình ở khu vực đồng Euro tháng 9/2023 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2022, thấp nhất kể từ tháng 6/2015; tăng trưởng cho vay đối với các công ty giảm mạnh xuống 0,2%, là mức thấp nhất kể từ tháng 9/2015.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng hóa của EU đạt 1.690,7 tỷ EUR, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu đạt 1.701 tỷ euro, giảm 13,6%. Với kết quả này, EU đã ghi nhận mức thâm hụt 9,8 tỷ EUR, giảm mạnh so với con số thâm hụt 311,4 tỷ EUR của cùng kỳ năm ngoái. Thương mại nội khối EU đạt 2.749,4 tỷ EUR, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2022.

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

8 tháng đầu năm 2023, năng lượng vẫn là mặt hàng ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU. Mặc dù kim ngạch nhập khẩu năng lượng của EU giảm 31,5% so với cùng kỳ năm ngoái

nhưng thâm hụt thương mại năng lượng của EU tăng lên đáng kể (thâm hụt 422,2 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2023 so với mức thâm hụt 278,5 tỷ EUR trong 8 tháng đầu năm 2022).

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 8/2022	Tháng 8/2023	So sánh (%)	8 tháng 2022	8 tháng 2023	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	206,9	198,5	-4,1	1.656,8	1.690,7	2,0
Nhập khẩu ngoài EU	272,9	197,1	-27,8	1.968,2	1.700,6	-13,6
Cán cân thương mại ngoài EU	-66	1,4		-311,4	-9,8	
Cán cân thương mại nội khối EU	335,6	302,1	-10,0	2.758,4	2.749,4	-0,3

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Đối với hoạt động xuất khẩu, trong 8 tháng đầu năm 2023, hầu hết các Quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa ra thị trường ngoại khối, ngoại trừ Bỉ, Bungari, Estonia, Tây Ban Nha, Phần Lan, Thụy Điển. Đối với hoạt động nhập khẩu, hầu hết các thị

trường thành viên EU giảm nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối, ngoại trừ Sip, Luxembua, Slovenia. Kết quả là, nhiều thị trường thành viên EU thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối, như: Bỉ, Bungari, Hy Lạp, Tây Ban Nha ...

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong 8 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	8 tháng 2022	8 tháng 2023	So sánh (%)	8 tháng 2022	8 tháng 2023	So sánh (%)	8 tháng 2022	8 tháng 2023
Tổng	1.656,8	1.690,7	2,0	1.968,2	1.700,6	-13,6	-311,4	-9,8
Hàng sơ cấp:	301,9	273,3	-9,5	721,8	535,5	-25,8	-419,9	-262,2
Thực phẩm và đồ uống	131,1	135,6	3,4	94,9	96,6	1,8	36,2	38,9
Nguyên liệu thô	50,8	44,8	-11,8	84,7	67,4	-20,4	-33,9	-22,7
Năng lượng	120	92,9	-22,6	542,1	371,4	-31,5	-422,2	-278,5
Hàng hóa sản xuất:	1.333,2	1.392,4	4,4	1.215,4	1.149,4	-5,4	117,8	243
Hóa chất	363,4	352,2	-3,1	248,2	219,6	-11,5	115,2	132,6
Máy móc và xe cộ	598,3	672,7	12,4	523,4	544	3,9	74,9	128,7
Hàng hóa sản xuất khác	371,5	367,5	-1,1	443,9	385,9	-13,1	-72,4	-18,3
Hàng hóa khác	21,7	25,1	15,7	31	15,6	-49,7	-9,3	9,4

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối trong 7 tháng đầu năm 2023

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hàng hóa từ thế giới đạt 3.787,75 tỷ EUR (tương đương 4.007,44 tỷ USD), giảm 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, nhập khẩu hàng hóa từ thị trường ngoại khối của EU đạt 1.413,8 tỷ EUR (tương đương 1.495,8 tỷ USD), giảm 10,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 26,99 tỷ EUR (tương đương 28,56 tỷ USD), giảm 1,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,74% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 1,91% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 30,7 tỷ EUR (tương đương 32,48 tỷ USD), giảm 75% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hàng hóa của Nga trong tổng kim ngạch

Nhập khẩu hàng hóa của EU từ một số thị trường ngoại khối và thị phần của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng 2023		So với cùng kỳ 2022 (%)	Thị phần/Tổng KNNK ngoại khối EU (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		7T/2023	7T/2022
Tổng	3.787.749	4.007.439	-3,3		
Nội khối EU	2.373.966	2.511.656	1,5		
Ngoại khối EU	1.413.783	1.495.783	-10,5	100,00	100,00
Trung Quốc	293.748	310.786	-10,2	20,78	20,72
Mỹ	181.627	192.161	1,7	12,85	11,31
Anh	103.100	109.080	-12,3	7,29	7,45
Thụy Sĩ	72.265	76.457	-4,6	5,11	4,80
Na Uy	65.248	69.033	-18,2	4,62	5,05
Thổ Nhĩ Kỳ	55.653	58.881	-2,4	3,94	3,61
Hàn Quốc	43.053	45.550	12,0	3,05	2,44
Nhật Bản	39.437	41.724	6,2	2,79	2,35
Ấn Độ	37.899	40.097	0,1	2,68	2,40
Đài Loan	27.751	29.361	1,7	1,96	1,73
Việt Nam	26.992	28.558	-1,8	1,91	1,74

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,058 USD

nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 7,76% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống còn 2,17% trong 7 tháng đầu năm 2023.

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản và thị phần của Việt Nam

7 tháng đầu năm 2023, EU giảm nhập khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến và nông sản từ Việt Nam, ngoại trừ cà phê, rau quả. Tuy nhiên, tốc độ tăng nhập khẩu các mặt hàng trên cũng có xu hướng chậm lại.

Theo Eurostat, 7 tháng đầu năm 2023, EU giảm nhập khẩu giày dép (mã HS 64) từ Việt Nam, mức giảm 8,1% so với cùng kỳ năm ngoái (giai đoạn từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2023 tăng 12,4%). Mặc dù vậy, thị phần giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU tăng từ 21,03% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 24,32% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Đối với mặt hàng dệt may (mã HS 61, 62), EU giảm nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023, mức giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái (giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 6, mức giảm 0,7%). Tuy nhiên, thị phần dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu ngoại khối của EU vẫn tăng từ 4,18% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 4,45% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Đối với nhóm hàng nông sản, EU tăng nhập khẩu cà phê và rau quả từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên tốc độ tăng đã chậm lại. Theo Eurostat, tốc độ nhập khẩu cà phê và rau quả của EU từ Việt Nam tăng lần lượt 1,6% và 6,1% (giai đoạn từ tháng 1 - tháng 6, mức tăng lần lượt là 20,1% và 25,6%).

Trong khi đó, tốc độ nhập khẩu các mặt hàng nông sản khác (hạt điều, cao su, hạt tiêu, chè và gạo) của EU từ Việt Nam giảm mạnh.

Trong đầu quý III/2023, hoạt động thương mại hàng hóa giữa Liên minh châu Âu với thị trường ngoại tiếp tục giảm. Số lượng đơn đặt hàng mới của EU giảm mạnh đã khiến các nhà sản xuất tiếp tục phải cắt giảm việc và giảm mua nguyên liệu đầu vào. Trong đó, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU với nhiều thị trường ngoại khối giảm, đặc biệt với Nga giảm mạnh. Bên cạnh đó, EU có xu hướng giảm nhập khẩu từ nhiều thị trường ngoại khối, trong đó có Việt Nam do nhu cầu tiêu thụ giảm.

Theo Eurostat, hoạt động thương mại giữa EU và Việt Nam giảm ở cả hai chiều xuất, nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, thương mại EU - Việt Nam đã có tín hiệu tăng trở lại khi kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt xấp xỉ 5,05 tỷ EUR (tương đương 5,34 tỷ USD), tăng 13,9% (tương đương mức tăng 615 triệu EUR) so với tháng trước và tăng 4,3% (tương đương mức tăng 208 triệu USD) so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa EU và Việt Nam đạt

Ngược lại, EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan.

32,98 tỷ EUR (tương đương 34,89 tỷ USD), giảm 3,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam giảm 8,1%; nhập khẩu từ Việt Nam giảm 1,8%. Mặc dù vậy, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,74% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 1,91% trong 7 tháng đầu năm 2023. Trong đó, EU giảm nhập khẩu hầu hết các mặt hàng từ Việt Nam. Kết quả là, EU thâm hụt thương mại hàng hóa với Việt Nam 21 tỷ EUR (tương đương 22,22 tỷ USD) trong 7 tháng đầu năm 2023.

Với tình hình kinh tế hiện tại và xu hướng thương mại của khu vực, dự báo hoạt động thương mại giữa Liên minh châu Âu với thị trường ngoại khối sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới. Các ngành hàng có thế mạnh của Việt Nam như da giày, dệt may, tốc độ nhập khẩu của EU giảm do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế. Ngay cả đối với các mặt hàng nông sản như: hạt điều, gạo, chè, hạt tiêu... cũng chịu ảnh hưởng tiêu cực, do người dân thắt chặt chi tiêu. Riêng đối với mặt hàng cà phê, rau quả, Việt Nam đang được hưởng lợi nhờ đáp ứng đúng thị hiếu tiêu dùng của người dân EU. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, người dân EU có xu hướng chuyển sang tiêu thụ cà phê Robusta có giá thành thấp hơn, trong khi đó trái cây, rau củ nhiệt đới ngày càng được người dân EU ưa chuộng, đặc biệt trong bối cảnh sản lượng trái cây của khu vực giảm.

Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 (ĐVT: triệu EUR)

Mặt hàng	7 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam
Giày dép	24.344	13.054	3.175	-4,4	-20,6	-8,1
Dệt may	54.362	46.993	2.092	-10,0	-24,0	-19,1
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	128.905	47.495	1.849	-23,0	-32,1	-22,7
Cà phê	4.953	6.376	1.019	-7,7	-23,8	1,6
Thủy sản	16.147	16.262	478	-10,7	-15,2	-41,7
Gỗ & SP gỗ	34.720	9.905	367	-21,1	-37,1	-41,1
Hạt điều	254	519	367	1,9	-21,0	-26,8
Rau quả*	54.898	20.665	140	-0,8	-8,2	6,1
Hạt tiêu	112	124	71	-13,1	-45,0	-45,0
Cao su	4.550	2.789	57	-16,5	-36,4	-45,8
Gạo	1.124	1.131	44	-1,0	-13,0	-29,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(* Ghi chú: Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574